

**UBND TỈNH QUẢNG NINH
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /SGDDĐT-VP
V/v thông báo kết quả phúc khảo
tuyển sinh trung học phổ thông
năm học 2026 - 2027

Quảng Ninh, ngày tháng 7 năm 2026

Kính gửi: Các trường trung học phổ thông.

Thực hiện lịch công tác của Kỳ thi tuyển sinh trung học phổ thông năm học 2026 - 2027 quy định tại Công văn số 1217/SGDDĐT-VP ngày 17/4/2026 về việc hướng dẫn tổ chức Kỳ thi tuyển sinh THPT năm học 2026 - 2027.

Căn cứ kết quả chấm thi của Hội đồng phúc khảo bài thi, Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo kết quả điểm phúc khảo bài thi tuyển sinh THPT năm học 2026 - 2027 theo danh sách gửi kèm theo công văn này.

Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị các đơn vị có thí sinh đề nghị phúc khảo bài thi thông báo công khai bảng kết quả điểm phúc khảo bài thi tới các thí sinh có đăng ký phúc khảo bài thi./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD, các PGD Sở;
- Lưu: VT, VP.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đinh Ngọc Sơn

DANH SÁCH
KẾT QUẢ ĐIỂM PHÚC KHẢO TUYỂN SINH THPT NĂM HỌC 2026 - 2027

(Kèm theo Công văn số /SGDDT-VP ngày /7/2026 của Sở GDĐT)

STT	SBD	Họ tên	Tên Hội đồng coi thi	Môn thi	Điểm sau PK
1	040005	Ngô Quốc An	THPT Trần Phú	Ngữ văn chung	5,25
2	040005	Ngô Quốc An	THPT Trần Phú	Tiếng Anh chung	7,00
3	040005	Ngô Quốc An	THPT Trần Phú	Toán chung	5,25
4	040006	Nguyễn Khánh An	THPT Trần Phú	Ngữ văn chung	5,00
5	040006	Nguyễn Khánh An	THPT Trần Phú	Tiếng Trung chung	4,30
6	040008	Nguyễn Long An	THPT Trần Phú	Tiếng Anh chung	3,80
7	040008	Nguyễn Long An	THPT Trần Phú	Toán chung	7,25
8	040030	Hoàng Đức Anh	THPT Trần Phú	Toán chung	1,00
9	040031	Hoàng Ngọc Anh	THPT Trần Phú	Toán chung	2,00
10	040032	Hoàng Phương Anh	THPT Trần Phú	Toán chung	3,75
11	040046	Nguyễn Ngọc Anh	THPT Trần Phú	Tiếng Anh chung	4,20
12	040046	Nguyễn Ngọc Anh	THPT Trần Phú	Toán chung	4,00
13	040079	Vương Quốc Anh	THPT Trần Phú	Toán chung	3,50
14	040114	Phan Thanh Bình	THPT Trần Phú	Toán chung	4,50
15	040139	Trần Ngọc Diệp	THPT Trần Phú	Ngữ văn chung	6,75
16	040139	Trần Ngọc Diệp	THPT Trần Phú	Toán chung	4,00
17	040141	Nguyễn Thùy Dung	THPT Trần Phú	Toán chung	4,50
18	040147	Nguyễn Tiến Dũng	THPT Trần Phú	Ngữ văn chung	6,25
19	040147	Nguyễn Tiến Dũng	THPT Trần Phú	Toán chung	3,25
20	040148	Nguyễn Tuấn Dũng	THPT Trần Phú	Tiếng Anh chung	8,40
21	040170	Vũ Hữu Tùng Dương	THPT Trần Phú	Tiếng Trung chung	4,00
22	040173	Chu Linh Đan	THPT Trần Phú	Ngữ văn chung	6,50
23	040173	Chu Linh Đan	THPT Trần Phú	Tiếng Anh chung	5,20
24	040173	Chu Linh Đan	THPT Trần Phú	Toán chung	5,00
25	040184	Nguyễn Đức Đạt	THPT Trần Phú	Ngữ văn chung	6,50
26	040184	Nguyễn Đức Đạt	THPT Trần Phú	Tiếng Anh chung	6,40
27	040184	Nguyễn Đức Đạt	THPT Trần Phú	Toán chung	4,75
28	040191	Phạm Quốc Đạt	THPT Trần Phú	Toán chung	2,25
29	040196	Ôn Gia Định	THPT Trần Phú	Ngữ văn chung	4,75
30	040196	Ôn Gia Định	THPT Trần Phú	Toán chung	3,00
31	040208	Đặng Trường Giang	THPT Trần Phú	Ngữ văn chung	4,75
32	040208	Đặng Trường Giang	THPT Trần Phú	Toán chung	3,50
33	040216	Nguyễn Đình Giới	THPT Trần Phú	Ngữ văn chung	4,50
34	040216	Nguyễn Đình Giới	THPT Trần Phú	Tiếng Trung chung	5,60
35	040216	Nguyễn Đình Giới	THPT Trần Phú	Toán chung	2,50
36	040219	Đinh Khánh Hà	THPT Trần Phú	Ngữ văn chung	6,50
37	040219	Đinh Khánh Hà	THPT Trần Phú	Tiếng Anh chung	5,80

STT	SBD	Họ tên	Tên Hội đồng coi thi	Môn thi	Điểm sau PK
38	040219	Đình Khánh Hà	THPT Trần Phú	Toán chung	4,50
39	040231	Trần Hoàng Hải	THPT Trần Phú	Ngữ văn chung	5,75
40	040231	Trần Hoàng Hải	THPT Trần Phú	Tiếng Anh chung	6,40
41	040231	Trần Hoàng Hải	THPT Trần Phú	Toán chung	4,50
42	040244	Tạ Minh Hằng	THPT Trần Phú	Ngữ văn chung	6,75
43	040244	Tạ Minh Hằng	THPT Trần Phú	Tiếng Anh chung	6,20
44	040244	Tạ Minh Hằng	THPT Trần Phú	Toán chung	4,50
45	040249	Hoàng Trần Bảo Hân	THPT Trần Phú	Ngữ văn chung	5,25
46	040249	Hoàng Trần Bảo Hân	THPT Trần Phú	Tiếng Anh chung	6,00
47	040249	Hoàng Trần Bảo Hân	THPT Trần Phú	Toán chung	3,75
48	040252	Lưu Ngọc Hân	THPT Trần Phú	Ngữ văn chung	6,50
49	040252	Lưu Ngọc Hân	THPT Trần Phú	Tiếng Anh chung	4,80
50	040252	Lưu Ngọc Hân	THPT Trần Phú	Toán chung	3,75
51	040268	Hoàng Trung Hiếu	THPT Trần Phú	Ngữ văn chung	6,75
52	040268	Hoàng Trung Hiếu	THPT Trần Phú	Toán chung	6,50
53	040276	Hoàng Thị Thanh Hoa	THPT Trần Phú	Tiếng Trung chung	5,60
54	040276	Hoàng Thị Thanh Hoa	THPT Trần Phú	Toán chung	1,50
55	040282	Vũ Yến Hoa	THPT Trần Phú	Ngữ văn chung	6,75
56	040282	Vũ Yến Hoa	THPT Trần Phú	Tiếng Anh chung	6,20
57	040306	Đỗ Gia Huy	THPT Trần Phú	Ngữ văn chung	4,50
58	040306	Đỗ Gia Huy	THPT Trần Phú	Tiếng Anh chung	8,20
59	040306	Đỗ Gia Huy	THPT Trần Phú	Toán chung	4,00
60	040320	Tô Gia Huy	THPT Trần Phú	Ngữ văn chung	4,75
61	040320	Tô Gia Huy	THPT Trần Phú	Tiếng Anh chung	6,60
62	040320	Tô Gia Huy	THPT Trần Phú	Toán chung	5,25
63	040328	Đoàn Thị Khánh Huyền	THPT Trần Phú	Ngữ văn chung	6,75
64	040328	Đoàn Thị Khánh Huyền	THPT Trần Phú	Toán chung	3,50
65	040353	Bùi Gia Khang	THPT Trần Phú	Ngữ văn chung	5,00
66	040353	Bùi Gia Khang	THPT Trần Phú	Tiếng Anh chung	7,40
67	040353	Bùi Gia Khang	THPT Trần Phú	Toán chung	5,00
68	040377	Vũ Lê Vân Khánh	THPT Trần Phú	Ngữ văn chung	5,75
69	040377	Vũ Lê Vân Khánh	THPT Trần Phú	Toán chung	5,75
70	040378	Lê Duy Khoa	THPT Trần Phú	Ngữ văn chung	4,75
71	040378	Lê Duy Khoa	THPT Trần Phú	Tiếng Anh chung	5,20
72	040378	Lê Duy Khoa	THPT Trần Phú	Toán chung	7,00
73	040381	Nguyễn Văn Khoa	THPT Trần Phú	Ngữ văn chung	6,25
74	040381	Nguyễn Văn Khoa	THPT Trần Phú	Tiếng Anh chung	7,80
75	040381	Nguyễn Văn Khoa	THPT Trần Phú	Toán chung	2,50
76	040389	Trương Anh Khôi	THPT Trần Phú	Ngữ văn chung	5,50
77	040390	Lê Phan Mạnh Kiên	THPT Trần Phú	Tiếng Anh chung	6,00
78	040390	Lê Phan Mạnh Kiên	THPT Trần Phú	Toán chung	4,25

STT	SBD	Họ tên	Tên Hội đồng coi thi	Môn thi	Điểm sau PK
79	040425	Lê Vũ Gia Linh	THPT Trần Phú	Ngữ văn chung	6,25
80	040425	Lê Vũ Gia Linh	THPT Trần Phú	Tiếng Anh chung	2,80
81	040425	Lê Vũ Gia Linh	THPT Trần Phú	Toán chung	5,50
82	040436	Nguyễn Thị Thùy Linh	THPT Trần Phú	Ngữ văn chung	6,00
83	040436	Nguyễn Thị Thùy Linh	THPT Trần Phú	Toán chung	4,00
84	040444	Phạm Thị Thùy Linh	THPT Trần Phú	Ngữ văn chung	4,50
85	040444	Phạm Thị Thùy Linh	THPT Trần Phú	Tiếng Trung chung	3,80
86	040444	Phạm Thị Thùy Linh	THPT Trần Phú	Toán chung	3,00
87	040454	Hoàng Bảo Long	THPT Trần Phú	Ngữ văn chung	4,00
88	040454	Hoàng Bảo Long	THPT Trần Phú	Tiếng Anh chung	4,00
89	040454	Hoàng Bảo Long	THPT Trần Phú	Toán chung	1,50
90	040460	Vũ Thành Long	THPT Trần Phú	Toán chung	3,50
91	040468	Phạm Khánh Ly	THPT Trần Phú	Ngữ văn chung	6,00
92	040468	Phạm Khánh Ly	THPT Trần Phú	Toán chung	5,00
93	040478	Nguyễn Thị Xuân Mai	THPT Trần Phú	Ngữ văn chung	5,50
94	040478	Nguyễn Thị Xuân Mai	THPT Trần Phú	Toán chung	4,50
95	040486	Đoàn Phúc Minh	THPT Trần Phú	Ngữ văn chung	4,75
96	040500	Vũ Anh Minh	THPT Trần Phú	Ngữ văn chung	6,25
97	040500	Vũ Anh Minh	THPT Trần Phú	Toán chung	5,25
98	040528	Trần Hoàng Nam	THPT Trần Phú	Ngữ văn chung	3,00
99	040528	Trần Hoàng Nam	THPT Trần Phú	Toán chung	4,75
100	040534	Nguyễn Quỳnh Nga	THPT Trần Phú	Toán chung	3,50
101	040544	Hoàng Minh Nghĩa	THPT Trần Phú	Ngữ văn chung	6,25
102	040544	Hoàng Minh Nghĩa	THPT Trần Phú	Tiếng Anh chung	4,40
103	040544	Hoàng Minh Nghĩa	THPT Trần Phú	Toán chung	3,75
104	040555	Lê Hồng Ngọc	THPT Trần Phú	Toán chung	3,75
105	040574	Nguyễn Hà Thảo Nguyên	THPT Trần Phú	Ngữ văn chung	6,50
106	040584	Nguyễn Thị Nguyệt	THPT Trần Phú	Ngữ văn chung	4,00
107	040584	Nguyễn Thị Nguyệt	THPT Trần Phú	Tiếng Trung chung	2,40
108	040584	Nguyễn Thị Nguyệt	THPT Trần Phú	Toán chung	3,25
109	040613	Vũ Yến Nhi	THPT Trần Phú	Toán chung	3,75
110	040634	Liêu Nhật Phong	THPT Trần Phú	Ngữ văn chung	3,25
111	040634	Liêu Nhật Phong	THPT Trần Phú	Toán chung	1,50
112	040636	Nguyễn Chấn Phong	THPT Trần Phú	Ngữ văn chung	6,00
113	040636	Nguyễn Chấn Phong	THPT Trần Phú	Tiếng Anh chung	7,20
114	040636	Nguyễn Chấn Phong	THPT Trần Phú	Toán chung	3,75
115	040637	Nguyễn Duy Phong	THPT Trần Phú	Ngữ văn chung	5,00
116	040637	Nguyễn Duy Phong	THPT Trần Phú	Tiếng Trung chung	3,80
117	040637	Nguyễn Duy Phong	THPT Trần Phú	Toán chung	2,75
118	040640	Phạm Nam Phong	THPT Trần Phú	Ngữ văn chung	5,50
119	040645	Đào Tuấn Phúc	THPT Trần Phú	Ngữ văn chung	5,25

STT	SBD	Họ tên	Tên Hội đồng coi thi	Môn thi	Điểm sau PK
120	040645	Đào Tuấn Phúc	THPT Trần Phú	Tiếng Anh chung	7,20
121	040645	Đào Tuấn Phúc	THPT Trần Phú	Toán chung	4,25
122	040650	Lê Minh Phúc	THPT Trần Phú	Ngữ văn chung	4,00
123	040650	Lê Minh Phúc	THPT Trần Phú	Toán chung	4,25
124	040667	Ngô Minh Quân	THPT Trần Phú	Ngữ văn chung	6,25
125	040667	Ngô Minh Quân	THPT Trần Phú	Tiếng Anh chung	5,60
126	040672	Phạm Thị Phan Quý	THPT Trần Phú	Ngữ văn chung	5,00
127	040693	Vũ Ngọc Thái	THPT Trần Phú	Tiếng Trung chung	3,70
128	040703	Hoàng Thu Thảo	THPT Trần Phú	Ngữ văn chung	6,25
129	040703	Hoàng Thu Thảo	THPT Trần Phú	Tiếng Anh chung	5,20
130	040703	Hoàng Thu Thảo	THPT Trần Phú	Toán chung	4,75
131	040734	Ngô Thị Ngọc Thủy	THPT Trần Phú	Ngữ văn chung	6,75
132	040734	Ngô Thị Ngọc Thủy	THPT Trần Phú	Toán chung	7,00
133	040751	Vũ Kiều Minh Thư	THPT Trần Phú	Tiếng Anh chung	8,60
134	040762	Đỗ Khánh Toàn	THPT Trần Phú	Tiếng Anh chung	5,60
135	040773	Nguyễn Thị Huyền Trang	THPT Trần Phú	Ngữ văn chung	6,50
136	040773	Nguyễn Thị Huyền Trang	THPT Trần Phú	Tiếng Anh chung	5,60
137	040773	Nguyễn Thị Huyền Trang	THPT Trần Phú	Toán chung	5,50
138	040791	Trần Huyền Trân	THPT Trần Phú	Ngữ văn chung	4,75
139	040791	Trần Huyền Trân	THPT Trần Phú	Toán chung	4,75
140	040793	Nguyễn Vũ Minh Trí	THPT Trần Phú	Ngữ văn chung	6,25
141	040793	Nguyễn Vũ Minh Trí	THPT Trần Phú	Toán chung	3,50
142	040805	Nguyễn Quốc Trung	THPT Trần Phú	Ngữ văn chung	5,00
143	040805	Nguyễn Quốc Trung	THPT Trần Phú	Toán chung	5,00
144	040843	Thân Thị Tường Vi	THPT Trần Phú	Ngữ văn chung	4,75
145	040846	Nguyễn Quốc Việt	THPT Trần Phú	Ngữ văn chung	5,25
146	040853	Đoàn Thế Vũ	THPT Trần Phú	Ngữ văn chung	5,75
147	040853	Đoàn Thế Vũ	THPT Trần Phú	Toán chung	4,00
148	040860	Bùi Thảo Vy	THPT Trần Phú	Ngữ văn chung	6,75
149	040860	Bùi Thảo Vy	THPT Trần Phú	Tiếng Anh chung	7,00
150	040860	Bùi Thảo Vy	THPT Trần Phú	Toán chung	3,25
151	050051	Lý Khánh Duy	THPT Lý Thường Kiệt	Ngữ văn chung	1,50
152	050059	Nguyễn Thùy Dương	THPT Lý Thường Kiệt	Ngữ văn chung	4,50
153	050059	Nguyễn Thùy Dương	THPT Lý Thường Kiệt	Tiếng Trung chung	1,90
154	050059	Nguyễn Thùy Dương	THPT Lý Thường Kiệt	Toán chung	2,25
155	050076	Lương Thu Hà	THPT Lý Thường Kiệt	Toán chung	4,75
156	050130	Nguyễn Đăng Khôi	THPT Lý Thường Kiệt	Ngữ văn chung	2,50
157	050130	Nguyễn Đăng Khôi	THPT Lý Thường Kiệt	Tiếng Anh chung	1,80
158	050130	Nguyễn Đăng Khôi	THPT Lý Thường Kiệt	Toán chung	1,75
159	050199	Phạm Hồng Nhung	THPT Lý Thường Kiệt	Ngữ văn chung	3,25
160	050255	Lê Huyền Trang	THPT Lý Thường Kiệt	Tiếng Trung chung	2,60

STT	SBD	Họ tên	Tên Hội đồng coi thi	Môn thi	Điểm sau PK
161	050255	Lê Huyền Trang	THPT Lý Thường Kiệt	Toán chung	0,75
162	060013	Ngô Phương Anh	THPT Quảng Hà	Ngữ văn chung	6,00
163	060013	Ngô Phương Anh	THPT Quảng Hà	Tiếng Anh chung	2,20
164	060013	Ngô Phương Anh	THPT Quảng Hà	Toán chung	2,25
165	060017	Nguyễn Quỳnh Anh	THPT Quảng Hà	Toán chung	1,75
166	060053	Nguyễn Thùy Chi	THPT Quảng Hà	Tiếng Anh chung	2,60
167	060053	Nguyễn Thùy Chi	THPT Quảng Hà	Toán chung	2,25
168	060055	Phạm Thị Tuyết Chi	THPT Quảng Hà	Ngữ văn chung	5,00
169	060055	Phạm Thị Tuyết Chi	THPT Quảng Hà	Tiếng Anh chung	1,80
170	060055	Phạm Thị Tuyết Chi	THPT Quảng Hà	Toán chung	3,00
171	060079	Bùi Đức Dũng	THPT Quảng Hà	Ngữ văn chung	4,00
172	060079	Bùi Đức Dũng	THPT Quảng Hà	Tiếng Anh chung	3,40
173	060079	Bùi Đức Dũng	THPT Quảng Hà	Toán chung	2,75
174	060166	Nguyễn Văn Hoàng	THPT Quảng Hà	Tiếng Anh chung	2,00
175	060166	Nguyễn Văn Hoàng	THPT Quảng Hà	Toán chung	2,25
176	060224	Nguyễn Thị Diệu Linh	THPT Quảng Hà	Ngữ văn chung	4,00
177	060224	Nguyễn Thị Diệu Linh	THPT Quảng Hà	Toán chung	3,50
178	060252	Nguyễn Tiến Mạnh	THPT Quảng Hà	Ngữ văn chung	5,00
179	060252	Nguyễn Tiến Mạnh	THPT Quảng Hà	Tiếng Anh chung	3,60
180	060252	Nguyễn Tiến Mạnh	THPT Quảng Hà	Toán chung	1,50
181	060272	Tăng Thị Trà My	THPT Quảng Hà	Tiếng Anh chung	3,40
182	060315	Đặng Hoàng Nhi	THPT Quảng Hà	Ngữ văn chung	4,25
183	060315	Đặng Hoàng Nhi	THPT Quảng Hà	Tiếng Anh chung	3,60
184	060317	Nguyễn Ngọc Nhi	THPT Quảng Hà	Tiếng Anh chung	1,40
185	060317	Nguyễn Ngọc Nhi	THPT Quảng Hà	Toán chung	3,00
186	060335	Hà Thị Kiều Oanh	THPT Quảng Hà	Ngữ văn chung	3,75
187	060335	Hà Thị Kiều Oanh	THPT Quảng Hà	Tiếng Anh chung	1,80
188	060335	Hà Thị Kiều Oanh	THPT Quảng Hà	Toán chung	2,75
189	060342	Phạm Đình Phong	THPT Quảng Hà	Toán chung	2,50
190	060343	Phạm Trung Phong	THPT Quảng Hà	Toán chung	1,75
191	060358	Trần Thị Minh Phương	THPT Quảng Hà	Ngữ văn chung	5,25
192	060358	Trần Thị Minh Phương	THPT Quảng Hà	Tiếng Anh chung	2,60
193	060358	Trần Thị Minh Phương	THPT Quảng Hà	Toán chung	2,50
194	060367	Hoàng Như Quỳnh	THPT Quảng Hà	Ngữ văn chung	3,50
195	060367	Hoàng Như Quỳnh	THPT Quảng Hà	Tiếng Anh chung	3,60
196	060367	Hoàng Như Quỳnh	THPT Quảng Hà	Toán chung	3,25
197	060390	Phạm Tiến Thành	THPT Quảng Hà	Ngữ văn chung	5,00
198	060390	Phạm Tiến Thành	THPT Quảng Hà	Tiếng Anh chung	2,20
199	060390	Phạm Tiến Thành	THPT Quảng Hà	Toán chung	2,25
200	060426	Lê Anh Thư	THPT Quảng Hà	Ngữ văn chung	4,50
201	060426	Lê Anh Thư	THPT Quảng Hà	Tiếng Anh chung	2,60

STT	SBD	Họ tên	Tên Hội đồng coi thi	Môn thi	Điểm sau PK
202	060426	Lê Anh Thư	THPT Quảng Hà	Toán chung	2,50
203	080105	Nguyễn Hoàng Hải	THPT Đàm Hà	Toán chung	2,25
204	080107	Lê Đức Hạo	THPT Đàm Hà	Toán chung	4,25
205	080206	Nguyễn Khánh Linh	THPT Đàm Hà	Ngữ văn chung	3,25
206	080206	Nguyễn Khánh Linh	THPT Đàm Hà	Toán chung	3,75
207	080332	Phùng Dũng Tấn	THPT Đàm Hà	Ngữ văn chung	3,75
208	080332	Phùng Dũng Tấn	THPT Đàm Hà	Tiếng Anh chung	1,80
209	080332	Phùng Dũng Tấn	THPT Đàm Hà	Toán chung	4,00
210	080362	Vũ Đức Thuận	THPT Đàm Hà	Ngữ văn chung	4,00
211	080368	Chu Thị Anh Thư	THPT Đàm Hà	Tiếng Anh chung	3,60
212	080368	Chu Thị Anh Thư	THPT Đàm Hà	Toán chung	2,75
213	080370	Lê Huyền Thư	THPT Đàm Hà	Ngữ văn chung	4,75
214	080370	Lê Huyền Thư	THPT Đàm Hà	Toán chung	4,00
215	0101024	Vương Đại Dương	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	6,75
216	0101024	Vương Đại Dương	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chuyên	5,75
217	0101028	Nguyễn Quốc Đoàn	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	7,75
218	0101028	Nguyễn Quốc Đoàn	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chuyên	5,75
219	0101039	Lê Lương Hải	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	6,75
220	0101039	Lê Lương Hải	THPT Chuyên Hạ Long	Tiếng Anh chung	8,60
221	0101041	Nguyễn Thanh Hải	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	6,75
222	0101041	Nguyễn Thanh Hải	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	9,00
223	0101041	Nguyễn Thanh Hải	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chuyên	6,50
224	0101050	Nguyễn Gia Huy	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	6,00
225	0101050	Nguyễn Gia Huy	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chuyên	7,25
226	0101056	Mạch Lưu Nhật Hưng	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	6,00
227	0101076	Nguyễn Ngân Linh	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chuyên	5,25
228	0101079	Bùi Việt Long	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	7,50
229	0101079	Bùi Việt Long	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	9,50
230	0101084	Hoàng Xuân Lực	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chuyên	6,00
231	0101086	Bùi Đức Minh	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	9,25
232	0101086	Bùi Đức Minh	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chuyên	6,00
233	0101092	Nguyễn Đức Minh	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	7,50
234	0101101	Đỗ Đức Nguyên	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	7,50
235	0101120	Nguyễn Minh Phương	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chuyên	4,25
236	0101146	Nguyễn Quang Trường	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	7,75
237	0101146	Nguyễn Quang Trường	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	8,75
238	0101151	Nguyễn Nam Vũ	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	9,25
239	0101151	Nguyễn Nam Vũ	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chuyên	5,50
240	0102005	Đàm Hiếu Bình	THPT Chuyên Hạ Long	Tin học chuyên	2,55
241	0102045	Lê Ngọc Phúc	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	6,25
242	0102045	Lê Ngọc Phúc	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	7,25

STT	SBD	Họ tên	Tên Hội đồng coi thi	Môn thi	Điểm sau PK
243	0103018	Nguyễn Gia Bảo	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	8,25
244	0103018	Nguyễn Gia Bảo	THPT Chuyên Hạ Long	Vật lý chuyên	6,25
245	0103025	Lê Ngọc Diệp	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	7,00
246	0103025	Lê Ngọc Diệp	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	5,25
247	0103047	Trần Trí Huy	THPT Chuyên Hạ Long	Vật lý chuyên	6,25
248	0103050	Vương Gia Huy	THPT Chuyên Hạ Long	Vật lý chuyên	5,00
249	0103053	Đoàn Quang Khải	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	6,25
250	0103053	Đoàn Quang Khải	THPT Chuyên Hạ Long	Vật lý chuyên	5,75
251	0103064	Ngô Ngọc Khánh Linh	THPT Chuyên Hạ Long	Vật lý chuyên	5,00
252	0103065	Phạm Khánh Linh	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	5,75
253	0103065	Phạm Khánh Linh	THPT Chuyên Hạ Long	Tiếng Anh chung	8,60
254	0103065	Phạm Khánh Linh	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	8,25
255	0103067	Trần Khánh Ly	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	6,50
256	0103069	Lại Quang Minh	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	6,00
257	0103069	Lại Quang Minh	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	7,75
258	0103069	Lại Quang Minh	THPT Chuyên Hạ Long	Vật lý chuyên	4,75
259	0103070	Nguyễn Đức Minh	THPT Chuyên Hạ Long	Vật lý chuyên	5,75
260	0103072	Nguyễn Thái Minh	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	6,25
261	0103072	Nguyễn Thái Minh	THPT Chuyên Hạ Long	Tiếng Anh chung	8,40
262	0103072	Nguyễn Thái Minh	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	6,75
263	0103073	Tô Đăng Minh	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	7,50
264	0103073	Tô Đăng Minh	THPT Chuyên Hạ Long	Vật lý chuyên	5,25
265	0103075	Nguyễn Hải Nam	THPT Chuyên Hạ Long	Vật lý chuyên	5,50
266	0103092	Dương Quang Thái	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	5,25
267	0103092	Dương Quang Thái	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	7,50
268	0103098	Đặng Phú Trọng	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	7,50
269	0103098	Đặng Phú Trọng	THPT Chuyên Hạ Long	Vật lý chuyên	5,50
270	0103102	Đỗ Xuân Tùng	THPT Chuyên Hạ Long	Vật lý chuyên	6,00
271	0103103	Nguyễn Bách Tùng	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	7,75
272	0103106	Phạm Thanh Tùng	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	6,25
273	0104002	Lương Diệp Anh	THPT Chuyên Hạ Long	Hóa học chuyên	5,40
274	0104002	Lương Diệp Anh	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	8,25
275	0104005	Phạm Ngọc Cát Anh	THPT Chuyên Hạ Long	Hóa học chuyên	1,30
276	0104010	Phạm Xuân Thiên Ân	THPT Chuyên Hạ Long	Hóa học chuyên	4,60
277	0104014	Ngô Gia Bảo	THPT Chuyên Hạ Long	Hóa học chuyên	3,60
278	0104026	Phạm Công Duy	THPT Chuyên Hạ Long	Hóa học chuyên	5,90
279	0104032	Nguyễn Minh Đức	THPT Chuyên Hạ Long	Hóa học chuyên	5,80
280	0104032	Nguyễn Minh Đức	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	6,25
281	0104032	Nguyễn Minh Đức	THPT Chuyên Hạ Long	Tiếng Anh chung	9,00
282	0104040	Nguyễn Trung Hiếu	THPT Chuyên Hạ Long	Hóa học chuyên	6,10
283	0104040	Nguyễn Trung Hiếu	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	4,75

STT	SBD	Họ tên	Tên Hội đồng coi thi	Môn thi	Điểm sau PK
284	0104046	Phan Khánh Huyền	THPT Chuyên Hạ Long	Hóa học chuyên	2,60
285	0104061	Lê Thuỳ Linh	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	7,75
286	0104063	Trịnh Phương Linh	THPT Chuyên Hạ Long	Hóa học chuyên	2,60
287	0104082	Bạch Thị Hà Ninh	THPT Chuyên Hạ Long	Hóa học chuyên	5,20
288	0104082	Bạch Thị Hà Ninh	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	7,50
289	0104098	Đoàn Thanh Thảo	THPT Chuyên Hạ Long	Hóa học chuyên	4,50
290	0105008	Trần Nguyễn Minh Anh	THPT Chuyên Hạ Long	Sinh học chuyên	1,50
291	0105011	Lê Bảo Châu	THPT Chuyên Hạ Long	Sinh học chuyên	3,75
292	0105018	Bùi Nguyễn Thiên Di	THPT Chuyên Hạ Long	Sinh học chuyên	3,50
293	0105018	Bùi Nguyễn Thiên Di	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	7,00
294	0105023	Nguyễn Bảo Diệp	THPT Chuyên Hạ Long	Sinh học chuyên	4,50
295	0105025	Hoàng Đức Dũng	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	6,50
296	0105025	Hoàng Đức Dũng	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	8,00
297	0105035	Nguyễn Văn Phú Hải	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	6,00
298	0105035	Nguyễn Văn Phú Hải	THPT Chuyên Hạ Long	Tiếng Anh chung	5,40
299	0105035	Nguyễn Văn Phú Hải	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	6,25
300	0105041	Đàm Thu Hương	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	8,25
301	0105042	Nguyễn Thiên Hương	THPT Chuyên Hạ Long	Sinh học chuyên	1,50
302	0105048	Đỗ Vũ Trúc Lâm	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	7,50
303	0105050	Lê Hoàng Linh	THPT Chuyên Hạ Long	Sinh học chuyên	3,50
304	0105062	Trịnh Ngọc Mai	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	7,75
305	0105062	Trịnh Ngọc Mai	THPT Chuyên Hạ Long	Sinh học chuyên	5,00
306	0105062	Trịnh Ngọc Mai	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	4,50
307	0105074	Nguyễn Hà Phương	THPT Chuyên Hạ Long	Sinh học chuyên	4,25
308	0105081	Phạm Lê Thanh Trà	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chuyên	4,50
309	0105081	Phạm Lê Thanh Trà	THPT Chuyên Hạ Long	Sinh học chuyên	4,00
310	0106002	Nguyễn Hồ Quỳnh An	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chuyên	4,50
311	0106003	Vũ Thùy An	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chuyên	4,75
312	0106005	Dương Phương Anh	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	7,25
313	0106005	Dương Phương Anh	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chuyên	4,25
314	0106006	Đào Diệp Anh	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chuyên	5,00
315	0106009	Lý Ngọc Anh	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	7,25
316	0106009	Lý Ngọc Anh	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	5,75
317	0106012	Nguyễn Hải Anh	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	6,50
318	0106012	Nguyễn Hải Anh	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chuyên	4,25
319	0106027	Đào Thị Bảo Châm	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chuyên	4,00
320	0106030	Dương Quỳnh Chi	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chuyên	4,25
321	0106037	Nguyễn Khánh Chi	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	7,00
322	0106038	Phạm Mai Chi	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	6,50
323	0106038	Phạm Mai Chi	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chuyên	4,50
324	0106038	Phạm Mai Chi	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	6,50

STT	SBD	Họ tên	Tên Hội đồng coi thi	Môn thi	Điểm sau PK
325	0106041	Nguyễn Việt Cường	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	7,50
326	0106041	Nguyễn Việt Cường	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chuyên	4,50
327	0106046	Lê Hạnh Dung	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chuyên	5,25
328	0106046	Lê Hạnh Dung	THPT Chuyên Hạ Long	Tiếng Anh chung	9,60
329	0106051	Đặng Hương Giang	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chuyên	4,25
330	0106052	Nguyễn Bùi Hương Giang	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chuyên	4,50
331	0106063	Trần Bảo Hân	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chuyên	4,25
332	0106070	Phùng Gia Huy	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chuyên	6,25
333	0106073	Nguyễn Cao Hưng	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chuyên	5,00
334	0106075	Nguyễn Trương Mai Hương	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chuyên	4,50
335	0106075	Nguyễn Trương Mai Hương	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	7,25
336	0106077	Nguyễn Ngân Khánh	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chuyên	5,25
337	0106080	Bùi Hoàng Lan	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chuyên	4,50
338	0106081	Phạm Hoàng Lâm	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	7,75
339	0106081	Phạm Hoàng Lâm	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chuyên	5,00
340	0106087	Đinh Ngọc Linh	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chuyên	5,00
341	0106088	Đỗ Thị Ngọc Linh	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chuyên	4,50
342	0106090	Lê Hà Linh	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	7,00
343	0106097	Nguyễn Hoàng Linh	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	7,00
344	0106097	Nguyễn Hoàng Linh	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chuyên	5,25
345	0106098	Nguyễn Khánh Linh	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	6,50
346	0106098	Nguyễn Khánh Linh	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	7,00
347	0106105	Phạm Khánh Linh	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chuyên	5,50
348	0106105	Phạm Khánh Linh	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	5,00
349	0106115	Đặng Nhật Minh	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chuyên	4,00
350	0106118	Trần Hà My	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chuyên	4,50
351	0106118	Trần Hà My	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	7,00
352	0106124	Lý Bảo Ngân	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	6,00
353	0106124	Lý Bảo Ngân	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	6,75
354	0106130	La Thị Bích Ngọc	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	7,75
355	0106130	La Thị Bích Ngọc	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chuyên	6,25
356	0106131	Nguyễn Bảo Ngọc	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	7,75
357	0106131	Nguyễn Bảo Ngọc	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chuyên	4,50
358	0106131	Nguyễn Bảo Ngọc	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	7,75
359	0106135	Phạm Bảo Nhi	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	4,25
360	0106139	Lê Kỳ Phương	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	8,50
361	0106139	Lê Kỳ Phương	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chuyên	4,25
362	0106140	Mai Diệu Phương	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	6,75
363	0106140	Mai Diệu Phương	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	5,75
364	0106148	Phạm Như Quỳnh	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	4,50
365	0106151	Bùi Thanh Tâm	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	8,00

STT	SBD	Họ tên	Tên Hội đồng coi thi	Môn thi	Điểm sau PK
366	0106151	Bùi Thanh Tâm	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chuyên	5,50
367	0106151	Bùi Thanh Tâm	THPT Chuyên Hạ Long	Tiếng Anh chung	7,20
368	0106151	Bùi Thanh Tâm	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	7,50
369	0106153	Trần Phương Thảo	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chuyên	3,50
370	0106177	Lại Phương Uyên	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chuyên	5,25
371	0106182	Quách Khánh Vy	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	7,25
372	0106182	Quách Khánh Vy	THPT Chuyên Hạ Long	Tiếng Anh chung	4,20
373	0106182	Quách Khánh Vy	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	5,00
374	0107001	Đồng Thu An	THPT Chuyên Hạ Long	Lịch sử chuyên	6,00
375	0107001	Đồng Thu An	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	6,75
376	0107036	Nguyễn Phương Mai	THPT Chuyên Hạ Long	Lịch sử chuyên	5,00
377	0107067	Hoàng Thanh Thiên	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	6,00
378	0107067	Hoàng Thanh Thiên	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	5,50
379	0107069	Đặng Anh Thư	THPT Chuyên Hạ Long	Lịch sử chuyên	5,00
380	0108002	Trần Nguyễn Xuân An	THPT Chuyên Hạ Long	Địa lí chuyên	5,00
381	0108002	Trần Nguyễn Xuân An	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	8,00
382	0108002	Trần Nguyễn Xuân An	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	4,50
383	0108008	Nguyễn Quế Chi	THPT Chuyên Hạ Long	Địa lí chuyên	5,50
384	0108008	Nguyễn Quế Chi	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	7,75
385	0108008	Nguyễn Quế Chi	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	7,25
386	0108016	Trần Lê Giang	THPT Chuyên Hạ Long	Địa lí chuyên	5,25
387	0108016	Trần Lê Giang	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	7,25
388	0108016	Trần Lê Giang	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	7,00
389	0108017	Đặng Ngân Hà	THPT Chuyên Hạ Long	Địa lí chuyên	5,00
390	0108017	Đặng Ngân Hà	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	7,00
391	0108017	Đặng Ngân Hà	THPT Chuyên Hạ Long	Tiếng Anh chung	8,00
392	0108017	Đặng Ngân Hà	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	5,50
393	0108020	Nguyễn Ngọc Gia Hân	THPT Chuyên Hạ Long	Địa lí chuyên	1,50
394	0108020	Nguyễn Ngọc Gia Hân	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	6,50
395	0108020	Nguyễn Ngọc Gia Hân	THPT Chuyên Hạ Long	Tiếng Anh chung	6,20
396	0108020	Nguyễn Ngọc Gia Hân	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	4,75
397	0108023	Nguyễn Anh Khoa	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	6,50
398	0108023	Nguyễn Anh Khoa	THPT Chuyên Hạ Long	Tiếng Anh chung	7,20
399	0108027	Nguyễn Ngọc Linh	THPT Chuyên Hạ Long	Địa lí chuyên	5,00
400	0108027	Nguyễn Ngọc Linh	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	7,00
401	0108027	Nguyễn Ngọc Linh	THPT Chuyên Hạ Long	Tiếng Anh chung	7,60
402	0108034	Phạm Khánh Ly	THPT Chuyên Hạ Long	Địa lí chuyên	4,00
403	0108041	Đoàn Lê Thanh Nga	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	7,25
404	0108041	Đoàn Lê Thanh Nga	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	6,00
405	0108042	Nguyễn Hoàng Ngân	THPT Chuyên Hạ Long	Địa lí chuyên	4,50
406	0108044	Lê Mai Khánh Ngọc	THPT Chuyên Hạ Long	Địa lí chuyên	3,75

STT	SBD	Họ tên	Tên Hội đồng coi thi	Môn thi	Điểm sau PK
407	0108044	Lê Mai Khánh Ngọc	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	7,25
408	0108044	Lê Mai Khánh Ngọc	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chuyên	3,75
409	0108065	Nguyễn Đức Trung	THPT Chuyên Hạ Long	Địa lí chuyên	4,25
410	0108065	Nguyễn Đức Trung	THPT Chuyên Hạ Long	Tiếng Anh chung	8,00
411	0108065	Nguyễn Đức Trung	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	6,25
412	0108066	Đinh Mạnh Tuấn	THPT Chuyên Hạ Long	Địa lí chuyên	4,25
413	0108066	Đinh Mạnh Tuấn	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	6,50
414	0108066	Đinh Mạnh Tuấn	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	7,75
415	0108067	Đinh Hoàng Tùng	THPT Chuyên Hạ Long	Địa lí chuyên	3,75
416	0109011	Nguyễn Hà Anh	THPT Chuyên Hạ Long	Tiếng Anh chuyên	5,50
417	0109015	Nguyễn Quỳnh Anh	THPT Chuyên Hạ Long	Tiếng Anh chuyên	3,75
418	0109019	Phạm Phương Anh	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	5,50
419	0109037	Nguyễn Hà Khánh Chi	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	7,50
420	0109037	Nguyễn Hà Khánh Chi	THPT Chuyên Hạ Long	Tiếng Anh chuyên	5,60
421	0109038	Trần Mai Chi	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	6,25
422	0109038	Trần Mai Chi	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	6,00
423	0109044	Hoàng Lê Ngọc Diệp	THPT Chuyên Hạ Long	Tiếng Anh chuyên	4,65
424	0109051	Hà Tùng Dương	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	7,75
425	0109053	Lê Đức Dương	THPT Chuyên Hạ Long	Tiếng Anh chuyên	6,25
426	0109054	Nguyễn Nam Dương	THPT Chuyên Hạ Long	Tiếng Anh chuyên	4,90
427	0109066	Nguyễn Minh Đức	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	5,00
428	0109066	Nguyễn Minh Đức	THPT Chuyên Hạ Long	Tiếng Anh chuyên	4,00
429	0109072	Bùi Văn Hà	THPT Chuyên Hạ Long	Tiếng Anh chuyên	5,80
430	0109072	Bùi Văn Hà	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	7,75
431	0109073	Đặng Ngân Hà	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	8,00
432	0109073	Đặng Ngân Hà	THPT Chuyên Hạ Long	Tiếng Anh chuyên	5,25
433	0109079	Nguyễn Ngân Hà	THPT Chuyên Hạ Long	Tiếng Anh chuyên	5,55
434	0109079	Nguyễn Ngân Hà	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	8,50
435	0109091	Tạ Bảo Nhã Hân	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	7,25
436	0109091	Tạ Bảo Nhã Hân	THPT Chuyên Hạ Long	Tiếng Anh chuyên	7,55
437	0109099	Nguyễn Quang Huy	THPT Chuyên Hạ Long	Tiếng Anh chuyên	5,15
438	0109122	Hoàng Trọng Khôi	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	6,75
439	0109122	Hoàng Trọng Khôi	THPT Chuyên Hạ Long	Tiếng Anh chuyên	4,10
440	0109122	Hoàng Trọng Khôi	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	6,00
441	0109123	Nguyễn Duy Kiên	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	6,00
442	0109123	Nguyễn Duy Kiên	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	6,00
443	0109131	Nguyễn Minh Lâm	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	7,50
444	0109131	Nguyễn Minh Lâm	THPT Chuyên Hạ Long	Tiếng Anh chuyên	5,60
445	0109137	Nguyễn Hà Linh	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	7,00
446	0109137	Nguyễn Hà Linh	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	7,50
447	0109146	Lê Quỳnh Ly	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	7,00

STT	SBD	Họ tên	Tên Hội đồng coi thi	Môn thi	Điểm sau PK
448	0109146	Lê Quỳnh Ly	THPT Chuyên Hạ Long	Tiếng Anh chuyên	5,35
449	0109148	Nguyễn Trần Nhật Mai	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	6,00
450	0109148	Nguyễn Trần Nhật Mai	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	6,50
451	0109165	Đoàn Lưu Trà My	THPT Chuyên Hạ Long	Tiếng Anh chuyên	5,65
452	0109165	Đoàn Lưu Trà My	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	8,75
453	0109167	Vũ Huyền Thảo My	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	7,25
454	0109167	Vũ Huyền Thảo My	THPT Chuyên Hạ Long	Tiếng Anh chuyên	6,55
455	0109168	Phạm Bảo Nam	THPT Chuyên Hạ Long	Tiếng Anh chuyên	6,80
456	0109200	Nguyễn Mỹ Phương	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	6,50
457	0109200	Nguyễn Mỹ Phương	THPT Chuyên Hạ Long	Tiếng Anh chuyên	5,55
458	0109203	Nguyễn Phúc Sang	THPT Chuyên Hạ Long	Tiếng Anh chuyên	4,70
459	0109206	Ngô Vũ Thái Sơn	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	7,25
460	0109206	Ngô Vũ Thái Sơn	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	5,50
461	0109208	Vũ Đức Thiện Tâm	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	7,75
462	0109213	Nguyễn Phương Thảo	THPT Chuyên Hạ Long	Tiếng Anh chuyên	5,00
463	0109214	Trương Thu Thảo	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	7,00
464	0109214	Trương Thu Thảo	THPT Chuyên Hạ Long	Tiếng Anh chuyên	5,40
465	0109233	Hoàng Quỳnh Trang	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	6,50
466	0109233	Hoàng Quỳnh Trang	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	7,50
467	0109235	Ngô Minh Trang	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	6,75
468	0109241	Cù Ngọc Tú	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	6,50
469	0109241	Cù Ngọc Tú	THPT Chuyên Hạ Long	Tiếng Anh chuyên	7,50
470	0109241	Cù Ngọc Tú	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	5,75
471	0109245	Nguyễn Trí Tuệ	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	6,50
472	0109245	Nguyễn Trí Tuệ	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	6,75
473	0109246	Bùi Khánh Tùng	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	7,25
474	0109246	Bùi Khánh Tùng	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	5,50
475	0110002	Hà Vũ Kiều Anh	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	6,50
476	0110002	Hà Vũ Kiều Anh	THPT Chuyên Hạ Long	Tiếng Trung chuyên	4,70
477	0110002	Hà Vũ Kiều Anh	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	5,75
478	0110005	Nguyễn Ngọc Châu Anh	THPT Chuyên Hạ Long	Tiếng Trung chuyên	5,80
479	0110008	Trần Phạm Phương Anh	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	7,75
480	0110008	Trần Phạm Phương Anh	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	6,00
481	0110009	Từ Hoàng Quỳnh Anh	THPT Chuyên Hạ Long	Tiếng Trung chuyên	6,30
482	0110009	Từ Hoàng Quỳnh Anh	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	6,75
483	0110012	Đinh Ngọc Ánh	THPT Chuyên Hạ Long	Tiếng Trung chung	6,20
484	0110012	Đinh Ngọc Ánh	THPT Chuyên Hạ Long	Tiếng Trung chuyên	2,20
485	0110015	Hà Thủy Chi	THPT Chuyên Hạ Long	Tiếng Trung chuyên	6,00
486	0110015	Hà Thủy Chi	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	7,75
487	0110016	Hoàng Ngọc Hà Chi	THPT Chuyên Hạ Long	Tiếng Trung chuyên	4,30
488	0110018	Ngô Phương Chi	THPT Chuyên Hạ Long	Tiếng Trung chuyên	4,50

STT	SBD	Họ tên	Tên Hội đồng coi thi	Môn thi	Điểm sau PK
489	0110020	Nguyễn Trần Mỹ Duyên	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	5,00
490	0110028	Trần Hương Giang	THPT Chuyên Hạ Long	Tiếng Trung chuyên	7,00
491	0110031	Nguyễn Khánh Hà	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	6,25
492	0110031	Nguyễn Khánh Hà	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	6,50
493	0110036	Phạm Gia Hân	THPT Chuyên Hạ Long	Tiếng Trung chung	7,80
494	0110036	Phạm Gia Hân	THPT Chuyên Hạ Long	Tiếng Trung chuyên	6,20
495	0110053	Đoàn Nguyễn Hải Linh	THPT Chuyên Hạ Long	Tiếng Trung chuyên	3,80
496	110079	Lã Việt Hoàng	THPT Ba Chẽ	Toán chung	4,25
497	0110088	Nguyễn Hà Phương	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	6,00
498	0110088	Nguyễn Hà Phương	THPT Chuyên Hạ Long	Tiếng Trung chuyên	4,50
499	0110098	Nguyễn Phương Thảo	THPT Chuyên Hạ Long	Tiếng Trung chuyên	5,60
500	0110105	Nguyễn Anh Trường	THPT Chuyên Hạ Long	Tiếng Anh chung	8,80
501	0110105	Nguyễn Anh Trường	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	7,75
502	110202	Nịnh Thanh Thùy	THPT Ba Chẽ	Ngữ văn chung	6,25
503	0111035	Nguyễn Yến Nhi	THPT Chuyên Hạ Long	Ngữ văn chung	5,50
504	0111035	Nguyễn Yến Nhi	THPT Chuyên Hạ Long	Tiếng Pháp chuyên	5,00
505	0111035	Nguyễn Yến Nhi	THPT Chuyên Hạ Long	Toán chung	4,50
506	120022	Trần Minh Ánh	THCS và THPT Tiên Yên	Ngữ văn chung	5,50
507	120022	Trần Minh Ánh	THCS và THPT Tiên Yên	Tiếng Anh chung	2,60
508	120022	Trần Minh Ánh	THCS và THPT Tiên Yên	Toán chung	1,00
509	120124	Đinh Chấn Hưng	THCS và THPT Tiên Yên	Tiếng Anh chung	3,40
510	120124	Đinh Chấn Hưng	THCS và THPT Tiên Yên	Toán chung	2,75
511	120258	Tô Văn Thắng	THCS và THPT Tiên Yên	Ngữ văn chung	3,25
512	120258	Tô Văn Thắng	THCS và THPT Tiên Yên	Toán chung	1,50
513	130019	Nguyễn Hoàng Dung	THCS và THPT Hải Đông	Ngữ văn chung	4,00
514	130019	Nguyễn Hoàng Dung	THCS và THPT Hải Đông	Tiếng Anh chung	1,80
515	130019	Nguyễn Hoàng Dung	THCS và THPT Hải Đông	Toán chung	2,00
516	130131	Tô Thị Thu Quyên	THCS và THPT Hải Đông	Ngữ văn chung	3,75
517	130131	Tô Thị Thu Quyên	THCS và THPT Hải Đông	Tiếng Anh chung	1,60
518	130131	Tô Thị Thu Quyên	THCS và THPT Hải Đông	Toán chung	2,00
519	130132	Hoàng Thế Quyền	THCS và THPT Hải Đông	Ngữ văn chung	3,25
520	130132	Hoàng Thế Quyền	THCS và THPT Hải Đông	Tiếng Anh chung	1,80
521	130132	Hoàng Thế Quyền	THCS và THPT Hải Đông	Toán chung	3,00
522	130160	Hà Hoàng Thương	THCS và THPT Hải Đông	Ngữ văn chung	3,25
523	130160	Hà Hoàng Thương	THCS và THPT Hải Đông	Tiếng Anh chung	3,60
524	130160	Hà Hoàng Thương	THCS và THPT Hải Đông	Toán chung	1,50
525	140342	Lê Thảo Nguyên	THPT Hải Đảo	Ngữ văn chung	4,75
526	140342	Lê Thảo Nguyên	THPT Hải Đảo	Toán chung	2,00
527	171001	Bùi Bình An	THPT Cửa Ông	Ngữ văn chung	5,00
528	171027	Nguyễn Hoàng Diệp Anh	THPT Cửa Ông	Ngữ văn chung	5,75
529	171027	Nguyễn Hoàng Diệp Anh	THPT Cửa Ông	Tiếng Anh chung	3,00

STT	SBD	Họ tên	Tên Hội đồng coi thi	Môn thi	Điểm sau PK
530	171096	Nguyễn Linh Chi	THPT Cửa Ông	Ngữ văn chung	4,00
531	171096	Nguyễn Linh Chi	THPT Cửa Ông	Tiếng Anh chung	2,80
532	171100	Nguyễn Yến Chi	THPT Cửa Ông	Ngữ văn chung	5,75
533	171111	Phạm Trần Minh Cường	THPT Cửa Ông	Ngữ văn chung	4,25
534	171111	Phạm Trần Minh Cường	THPT Cửa Ông	Toán chung	4,25
535	171138	Trương Minh Dũng	THPT Cửa Ông	Tiếng Anh chung	5,20
536	171139	Vũ Tấn Dũng	THPT Cửa Ông	Ngữ văn chung	4,50
537	171147	Thái Khánh Duy	THPT Cửa Ông	Toán chung	5,00
538	171177	Đoàn Minh Đức	THPT Cửa Ông	Ngữ văn chung	6,25
539	171190	Cao Hương Giang	THPT Cửa Ông	Toán chung	6,25
540	171205	Phạm Ngô Ngọc Hà	THPT Cửa Ông	Ngữ văn chung	6,50
541	171315	Phạm Vân Khanh	THPT Cửa Ông	Toán chung	4,25
542	171369	Nguyễn Khánh Linh	THPT Cửa Ông	Tiếng Anh chung	4,40
543	171369	Nguyễn Khánh Linh	THPT Cửa Ông	Toán chung	2,25
544	172007	Vũ Nhật Linh	THPT Cửa Ông	Tiếng Anh chung	5,40
545	172015	Nguyễn Hải Long	THPT Cửa Ông	Ngữ văn chung	5,00
546	172015	Nguyễn Hải Long	THPT Cửa Ông	Toán chung	3,25
547	172026	Lại Quỳnh Mai	THPT Cửa Ông	Toán chung	5,50
548	172070	Phạm Nhật Nam	THPT Cửa Ông	Ngữ văn chung	5,25
549	172096	Ngô Bảo Ngọc	THPT Cửa Ông	Ngữ văn chung	6,00
550	172096	Ngô Bảo Ngọc	THPT Cửa Ông	Tiếng Anh chung	4,00
551	172096	Ngô Bảo Ngọc	THPT Cửa Ông	Toán chung	3,50
552	172097	Nguyễn Bảo Ngọc	THPT Cửa Ông	Toán chung	5,00
553	172121	Lê Minh Nhật	THPT Cửa Ông	Toán chung	2,50
554	172154	Lê Đức Phong	THPT Cửa Ông	Ngữ văn chung	5,00
555	172154	Lê Đức Phong	THPT Cửa Ông	Tiếng Anh chung	3,60
556	172154	Lê Đức Phong	THPT Cửa Ông	Toán chung	4,00
557	172163	Bùi Minh Phú	THPT Cửa Ông	Ngữ văn chung	7,00
558	172223	Nguyễn Chí Thanh	THPT Cửa Ông	Ngữ văn chung	3,75
559	172223	Nguyễn Chí Thanh	THPT Cửa Ông	Toán chung	2,25
560	172256	Nguyễn Minh Thư	THPT Cửa Ông	Toán chung	3,50
561	172301	Bùi Thanh Tùng	THPT Cửa Ông	Ngữ văn chung	7,50
562	172301	Bùi Thanh Tùng	THPT Cửa Ông	Toán chung	7,25
563	172329	Trần Thế Vinh	THPT Cửa Ông	Ngữ văn chung	1,50
564	172329	Trần Thế Vinh	THPT Cửa Ông	Toán chung	4,50
565	172353	Phạm Hà Vy	THPT Cửa Ông	Tiếng Anh chung	5,60
566	172360	Trương Bảo Yến	THPT Cửa Ông	Toán chung	3,50
567	180051	Đỗ Hà Chi	THPT Mông Dương	Toán chung	3,00
568	180103	Nguyễn Danh Hùng	THPT Mông Dương	Ngữ văn chung	4,00
569	180103	Nguyễn Danh Hùng	THPT Mông Dương	Tiếng Anh chung	5,80
570	180103	Nguyễn Danh Hùng	THPT Mông Dương	Toán chung	2,50

STT	SBD	Họ tên	Tên Hội đồng coi thi	Môn thi	Điểm sau PK
571	180168	Mai Vũ Gia Minh	THPT Mông Dương	Ngữ văn chung	4,25
572	180168	Mai Vũ Gia Minh	THPT Mông Dương	Tiếng Anh chung	2,80
573	180168	Mai Vũ Gia Minh	THPT Mông Dương	Toán chung	3,25
574	180172	Trương Công Minh	THPT Mông Dương	Ngữ văn chung	5,75
575	180172	Trương Công Minh	THPT Mông Dương	Tiếng Anh chung	3,80
576	180172	Trương Công Minh	THPT Mông Dương	Toán chung	2,25
577	180179	Nguyễn Đức Nam	THPT Mông Dương	Ngữ văn chung	3,50
578	180179	Nguyễn Đức Nam	THPT Mông Dương	Tiếng Anh chung	4,60
579	180179	Nguyễn Đức Nam	THPT Mông Dương	Toán chung	3,25
580	180187	Lê Minh Nghĩa	THPT Mông Dương	Tiếng Anh chung	3,60
581	180187	Lê Minh Nghĩa	THPT Mông Dương	Toán chung	3,50
582	190012	Nông Bình An	THPT Cẩm Phả	Ngữ văn chung	7,00
583	190012	Nông Bình An	THPT Cẩm Phả	Tiếng Anh chung	5,00
584	190012	Nông Bình An	THPT Cẩm Phả	Toán chung	3,25
585	190048	Nguyễn Hà Anh	THPT Cẩm Phả	Ngữ văn chung	5,75
586	190048	Nguyễn Hà Anh	THPT Cẩm Phả	Toán chung	5,25
587	190126	Vương Gia Bảo	THPT Cẩm Phả	Ngữ văn chung	4,75
588	190126	Vương Gia Bảo	THPT Cẩm Phả	Toán chung	5,50
589	190127	Phạm Hoài Bắc	THPT Cẩm Phả	Ngữ văn chung	4,75
590	190127	Phạm Hoài Bắc	THPT Cẩm Phả	Tiếng Anh chung	6,00
591	190127	Phạm Hoài Bắc	THPT Cẩm Phả	Toán chung	5,00
592	190133	Lê Bảo Châu	THPT Cẩm Phả	Ngữ văn chung	7,00
593	190133	Lê Bảo Châu	THPT Cẩm Phả	Tiếng Anh chung	7,00
594	190133	Lê Bảo Châu	THPT Cẩm Phả	Toán chung	4,50
595	190147	Nguyễn Quỳnh Chi	THPT Cẩm Phả	Ngữ văn chung	6,25
596	190147	Nguyễn Quỳnh Chi	THPT Cẩm Phả	Tiếng Anh chung	5,20
597	190151	Kiều Cao Chức	THPT Cẩm Phả	Toán chung	7,25
598	190225	Nguyễn Văn Tất Đạt	THPT Cẩm Phả	Tiếng Anh chung	8,20
599	190225	Nguyễn Văn Tất Đạt	THPT Cẩm Phả	Toán chung	4,25
600	190236	Nguyễn Tuấn Đăng	THPT Cẩm Phả	Ngữ văn chung	5,25
601	190236	Nguyễn Tuấn Đăng	THPT Cẩm Phả	Tiếng Anh chung	8,20
602	190238	Bùi Phương Đông	THPT Cẩm Phả	Ngữ văn chung	6,50
603	190238	Bùi Phương Đông	THPT Cẩm Phả	Toán chung	6,50
604	190272	Trần Thanh Hà	THPT Cẩm Phả	Ngữ văn chung	5,50
605	190272	Trần Thanh Hà	THPT Cẩm Phả	Tiếng Anh chung	7,60
606	190272	Trần Thanh Hà	THPT Cẩm Phả	Toán chung	5,50
607	190277	Nguyễn Đức Hải	THPT Cẩm Phả	Ngữ văn chung	5,75
608	190277	Nguyễn Đức Hải	THPT Cẩm Phả	Tiếng Anh chung	5,40
609	190277	Nguyễn Đức Hải	THPT Cẩm Phả	Toán chung	4,00
610	190278	Nguyễn Thị Diệp Hải	THPT Cẩm Phả	Tiếng Anh chung	5,00
611	190278	Nguyễn Thị Diệp Hải	THPT Cẩm Phả	Toán chung	5,75

STT	SBD	Họ tên	Tên Hội đồng coi thi	Môn thi	Điểm sau PK
612	190281	Phạm Hoàng Hải	THPT Cẩm Phả	Ngữ văn chung	6,00
613	190293	Hoàng Ngọc Hân	THPT Cẩm Phả	Ngữ văn chung	7,00
614	190337	Đào Trần Huy Hoàng	THPT Cẩm Phả	Toán chung	5,00
615	190345	Quách Mạnh Hùng	THPT Cẩm Phả	Ngữ văn chung	5,25
616	190347	Bùi Đức Huy	THPT Cẩm Phả	Tiếng Anh chung	4,80
617	190347	Bùi Đức Huy	THPT Cẩm Phả	Toán chung	4,50
618	190359	Nguyễn Tuấn Huy	THPT Cẩm Phả	Tiếng Anh chung	6,20
619	190384	Lê Gia Hưng	THPT Cẩm Phả	Ngữ văn chung	6,00
620	190384	Lê Gia Hưng	THPT Cẩm Phả	Tiếng Anh chung	5,60
621	190439	Nguyễn Phương Lan	THPT Cẩm Phả	Ngữ văn chung	6,50
622	190439	Nguyễn Phương Lan	THPT Cẩm Phả	Tiếng Anh chung	6,60
623	190439	Nguyễn Phương Lan	THPT Cẩm Phả	Toán chung	5,50
624	190476	Nguyễn Mai Linh	THPT Cẩm Phả	Tiếng Anh chung	4,40
625	190545	Trần Doãn Gia Minh	THPT Cẩm Phả	Ngữ văn chung	6,75
626	190545	Trần Doãn Gia Minh	THPT Cẩm Phả	Tiếng Anh chung	5,40
627	190545	Trần Doãn Gia Minh	THPT Cẩm Phả	Toán chung	5,75
628	190552	Vũ Bảo Minh	THPT Cẩm Phả	Tiếng Anh chung	1,00
629	190585	Nguyễn Ngọc Bảo Ngân	THPT Cẩm Phả	Ngữ văn chung	7,25
630	190585	Nguyễn Ngọc Bảo Ngân	THPT Cẩm Phả	Tiếng Anh chung	6,60
631	190618	Đinh Trọng Nguyên	THPT Cẩm Phả	Toán chung	1,75
632	190627	Nguyễn Thiện Nhân	THPT Cẩm Phả	Ngữ văn chung	5,50
633	190627	Nguyễn Thiện Nhân	THPT Cẩm Phả	Tiếng Anh chung	7,40
634	190627	Nguyễn Thiện Nhân	THPT Cẩm Phả	Toán chung	5,25
635	190641	Trần Nguyễn Yến Nhi	THPT Cẩm Phả	Ngữ văn chung	6,75
636	190641	Trần Nguyễn Yến Nhi	THPT Cẩm Phả	Toán chung	5,50
637	190686	Nguyễn Thu Phương	THPT Cẩm Phả	Tiếng Anh chung	7,00
638	190760	Đặng Nguyễn Anh Thư	THPT Cẩm Phả	Ngữ văn chung	6,50
639	190760	Đặng Nguyễn Anh Thư	THPT Cẩm Phả	Tiếng Anh chung	8,20
640	190762	Lê Trần Anh Thư	THPT Cẩm Phả	Tiếng Anh chung	6,60
641	190803	Nông Bảo Trâm	THPT Cẩm Phả	Toán chung	4,00
642	190841	Ngô Thanh Tùng	THPT Cẩm Phả	Ngữ văn chung	5,75
643	190841	Ngô Thanh Tùng	THPT Cẩm Phả	Tiếng Anh chung	4,60
644	190841	Ngô Thanh Tùng	THPT Cẩm Phả	Toán chung	4,00
645	190857	Lê Phương Vi	THPT Cẩm Phả	Ngữ văn chung	5,50
646	190857	Lê Phương Vi	THPT Cẩm Phả	Toán chung	3,25
647	190864	Nguyễn Bùi Trường Vinh	THPT Cẩm Phả	Toán chung	4,50
648	200010	Đặng Ngọc Minh Anh	THPT Lê Quý Đôn	Ngữ văn chung	6,25
649	200010	Đặng Ngọc Minh Anh	THPT Lê Quý Đôn	Tiếng Anh chung	5,40
650	200010	Đặng Ngọc Minh Anh	THPT Lê Quý Đôn	Toán chung	4,75
651	200012	Đoàn Lan Anh	THPT Lê Quý Đôn	Ngữ văn chung	6,50
652	200012	Đoàn Lan Anh	THPT Lê Quý Đôn	Tiếng Anh chung	5,40

STT	SBD	Họ tên	Tên Hội đồng coi thi	Môn thi	Điểm sau PK
653	200012	Đoàn Lan Anh	THPT Lê Quý Đôn	Toán chung	4,00
654	200030	Phạm Tuấn Anh	THPT Lê Quý Đôn	Ngữ văn chung	4,75
655	200030	Phạm Tuấn Anh	THPT Lê Quý Đôn	Toán chung	3,75
656	200099	Đỗ Thùy Dương	THPT Lê Quý Đôn	Ngữ văn chung	7,00
657	200099	Đỗ Thùy Dương	THPT Lê Quý Đôn	Toán chung	4,50
658	200113	La Thế Đạt	THPT Lê Quý Đôn	Ngữ văn chung	5,75
659	200113	La Thế Đạt	THPT Lê Quý Đôn	Toán chung	6,25
660	200116	Phạm Quang Đạt	THPT Lê Quý Đôn	Toán chung	6,50
661	200130	Trần Minh Đức	THPT Lê Quý Đôn	Ngữ văn chung	4,75
662	200130	Trần Minh Đức	THPT Lê Quý Đôn	Toán chung	1,00
663	200181	Hồ Công Thái Học	THPT Lê Quý Đôn	Toán chung	5,00
664	200193	Trần Gia Huy	THPT Lê Quý Đôn	Ngữ văn chung	6,00
665	200193	Trần Gia Huy	THPT Lê Quý Đôn	Toán chung	5,75
666	200209	Phạm Tuấn Hưng	THPT Lê Quý Đôn	Tiếng Anh chung	0,40
667	200214	Trần Thu Hương	THPT Lê Quý Đôn	Ngữ văn chung	7,00
668	200214	Trần Thu Hương	THPT Lê Quý Đôn	Tiếng Anh chung	5,80
669	200214	Trần Thu Hương	THPT Lê Quý Đôn	Toán chung	4,75
670	200239	Lưu Vũ Bảo Lâm	THPT Lê Quý Đôn	Ngữ văn chung	5,50
671	200246	Đặng Đỗ Phương Linh	THPT Lê Quý Đôn	Ngữ văn chung	4,75
672	200246	Đặng Đỗ Phương Linh	THPT Lê Quý Đôn	Tiếng Anh chung	6,20
673	200268	Nguyễn Phương Linh	THPT Lê Quý Đôn	Ngữ văn chung	6,50
674	200268	Nguyễn Phương Linh	THPT Lê Quý Đôn	Tiếng Anh chung	5,60
675	200268	Nguyễn Phương Linh	THPT Lê Quý Đôn	Toán chung	4,50
676	200280	Trịnh Quang Linh	THPT Lê Quý Đôn	Ngữ văn chung	6,25
677	200280	Trịnh Quang Linh	THPT Lê Quý Đôn	Toán chung	3,75
678	200293	Trương Thảo Ly	THPT Lê Quý Đôn	Ngữ văn chung	5,25
679	200293	Trương Thảo Ly	THPT Lê Quý Đôn	Toán chung	5,00
680	200301	Lê Anh Minh	THPT Lê Quý Đôn	Tiếng Anh chung	6,80
681	200304	Nguyễn Bình Minh	THPT Lê Quý Đôn	Tiếng Anh chung	7,40
682	200307	Nguyễn Thùy Minh	THPT Lê Quý Đôn	Tiếng Anh chung	5,20
683	200313	Trần Bình Minh	THPT Lê Quý Đôn	Ngữ văn chung	4,00
684	200313	Trần Bình Minh	THPT Lê Quý Đôn	Toán chung	4,00
685	200314	Trần Tuệ Minh	THPT Lê Quý Đôn	Ngữ văn chung	5,25
686	200314	Trần Tuệ Minh	THPT Lê Quý Đôn	Toán chung	5,00
687	200345	Bùi Duy Ngọc	THPT Lê Quý Đôn	Ngữ văn chung	6,50
688	200388	Nguyễn Gia Phong	THPT Lê Quý Đôn	Ngữ văn chung	5,25
689	200388	Nguyễn Gia Phong	THPT Lê Quý Đôn	Toán chung	5,00
690	200394	Hoàng An Phú	THPT Lê Quý Đôn	Ngữ văn chung	5,50
691	200394	Hoàng An Phú	THPT Lê Quý Đôn	Tiếng Anh chung	7,00
692	200400	Nguyễn Gia Phúc	THPT Lê Quý Đôn	Tiếng Anh chung	5,80
693	200400	Nguyễn Gia Phúc	THPT Lê Quý Đôn	Toán chung	5,50

STT	SBD	Họ tên	Tên Hội đồng coi thi	Môn thi	Điểm sau PK
694	200458	Bùi Quang Thắng	THPT Lê Quý Đôn	Ngữ văn chung	6,00
695	200458	Bùi Quang Thắng	THPT Lê Quý Đôn	Tiếng Anh chung	6,40
696	200478	Nguyễn Anh Thư	THPT Lê Quý Đôn	Tiếng Anh chung	5,40
697	200478	Nguyễn Anh Thư	THPT Lê Quý Đôn	Toán chung	4,00
698	200496	Nguyễn Minh Trang	THPT Lê Quý Đôn	Ngữ văn chung	6,75
699	200496	Nguyễn Minh Trang	THPT Lê Quý Đôn	Tiếng Anh chung	4,40
700	200501	Lê Bảo Trâm	THPT Lê Quý Đôn	Ngữ văn chung	6,00
701	200501	Lê Bảo Trâm	THPT Lê Quý Đôn	Toán chung	4,75
702	200508	Bùi An Trinh	THPT Lê Quý Đôn	Tiếng Anh chung	6,00
703	200516	Nguyễn Thành Trung	THPT Lê Quý Đôn	Ngữ văn chung	4,25
704	200516	Nguyễn Thành Trung	THPT Lê Quý Đôn	Toán chung	4,50
705	210007	Lê Ngọc Hà An	THPT Ngô Quyền	Toán chung	3,75
706	210031	Đinh Thị Hà Anh	THPT Ngô Quyền	Ngữ văn chung	6,25
707	210031	Đinh Thị Hà Anh	THPT Ngô Quyền	Tiếng Anh chung	4,40
708	210043	Nguyễn Gia Anh	THPT Ngô Quyền	Tiếng Anh chung	4,80
709	210047	Nguyễn Hoàng Ngọc Anh	THPT Ngô Quyền	Ngữ văn chung	6,00
710	210047	Nguyễn Hoàng Ngọc Anh	THPT Ngô Quyền	Tiếng Anh chung	6,00
711	210065	Nguyễn Thị Vân Anh	THPT Ngô Quyền	Ngữ văn chung	6,75
712	210065	Nguyễn Thị Vân Anh	THPT Ngô Quyền	Tiếng Anh chung	5,80
713	210067	Nguyễn Tú Anh	THPT Ngô Quyền	Ngữ văn chung	6,25
714	210068	Nguyễn Vân Anh	THPT Ngô Quyền	Ngữ văn chung	6,50
715	210090	Vũ Phương Anh	THPT Ngô Quyền	Tiếng Anh chung	5,20
716	210090	Vũ Phương Anh	THPT Ngô Quyền	Toán chung	5,00
717	210125	Lê Thị Bảo Châu	THPT Ngô Quyền	Ngữ văn chung	6,00
718	210125	Lê Thị Bảo Châu	THPT Ngô Quyền	Tiếng Anh chung	4,60
719	210125	Lê Thị Bảo Châu	THPT Ngô Quyền	Toán chung	4,75
720	210134	Nguyễn Bảo Chi	THPT Ngô Quyền	Toán chung	4,00
721	210152	Nguyễn Mạnh Cường	THPT Ngô Quyền	Ngữ văn chung	8,75
722	210152	Nguyễn Mạnh Cường	THPT Ngô Quyền	Tiếng Anh chung	8,60
723	210152	Nguyễn Mạnh Cường	THPT Ngô Quyền	Toán chung	7,00
724	210187	Nguyễn Khánh Duy	THPT Ngô Quyền	Ngữ văn chung	5,50
725	210187	Nguyễn Khánh Duy	THPT Ngô Quyền	Toán chung	4,00
726	210190	Phạm Minh Duy	THPT Ngô Quyền	Ngữ văn chung	4,00
727	210190	Phạm Minh Duy	THPT Ngô Quyền	Tiếng Anh chung	9,40
728	210190	Phạm Minh Duy	THPT Ngô Quyền	Toán chung	5,00
729	210200	Lê Thị Ánh Dương	THPT Ngô Quyền	Tiếng Anh chung	4,00
730	210200	Lê Thị Ánh Dương	THPT Ngô Quyền	Toán chung	2,00
731	210270	Nguyễn Linh Giang	THPT Ngô Quyền	Ngữ văn chung	5,50
732	210270	Nguyễn Linh Giang	THPT Ngô Quyền	Tiếng Anh chung	3,80
733	210270	Nguyễn Linh Giang	THPT Ngô Quyền	Toán chung	6,00
734	210289	Trần Ngọc Hà	THPT Ngô Quyền	Tiếng Anh chung	6,00

STT	SBD	Họ tên	Tên Hội đồng coi thi	Môn thi	Điểm sau PK
735	210289	Trần Ngọc Hà	THPT Ngô Quyền	Toán chung	4,75
736	210291	Bùi Tuấn Hải	THPT Ngô Quyền	Ngữ văn chung	4,25
737	210291	Bùi Tuấn Hải	THPT Ngô Quyền	Tiếng Anh chung	5,60
738	210291	Bùi Tuấn Hải	THPT Ngô Quyền	Toán chung	5,25
739	210304	Chu Ngọc Hân	THPT Ngô Quyền	Ngữ văn chung	7,00
740	210310	Phạm Bảo Hân	THPT Ngô Quyền	Tiếng Anh chung	6,60
741	210310	Phạm Bảo Hân	THPT Ngô Quyền	Toán chung	5,00
742	210326	Nguyễn Hoàng Trung Hiếu	THPT Ngô Quyền	Ngữ văn chung	5,00
743	210326	Nguyễn Hoàng Trung Hiếu	THPT Ngô Quyền	Tiếng Anh chung	6,40
744	210335	Trần Vũ Hoan	THPT Ngô Quyền	Ngữ văn chung	6,50
745	210336	Nguyễn Đức Hoàn	THPT Ngô Quyền	Toán chung	5,00
746	210369	Nguyễn Gia Huy	THPT Ngô Quyền	Toán chung	6,00
747	210373	Nguyễn Xuân Huy	THPT Ngô Quyền	Ngữ văn chung	5,00
748	210373	Nguyễn Xuân Huy	THPT Ngô Quyền	Toán chung	5,25
749	210374	Phạm Đức Huy	THPT Ngô Quyền	Tiếng Anh chung	3,80
750	210421	Hoàng Gia Khánh	THPT Ngô Quyền	Toán chung	3,75
751	210459	Bùi Tuyết Lan	THPT Ngô Quyền	Toán chung	3,75
752	210473	Dương Khánh Linh	THPT Ngô Quyền	Ngữ văn chung	6,25
753	210473	Dương Khánh Linh	THPT Ngô Quyền	Tiếng Anh chung	2,80
754	210473	Dương Khánh Linh	THPT Ngô Quyền	Toán chung	4,75
755	210492	Ngô Thùy Linh	THPT Ngô Quyền	Ngữ văn chung	5,75
756	210492	Ngô Thùy Linh	THPT Ngô Quyền	Tiếng Anh chung	6,20
757	210492	Ngô Thùy Linh	THPT Ngô Quyền	Toán chung	5,50
758	210518	Tôn Diệu Linh	THPT Ngô Quyền	Toán chung	6,25
759	210544	Vũ Thảo Ly	THPT Ngô Quyền	Ngữ văn chung	7,50
760	210544	Vũ Thảo Ly	THPT Ngô Quyền	Tiếng Anh chung	4,00
761	210544	Vũ Thảo Ly	THPT Ngô Quyền	Toán chung	6,00
762	210547	Đoàn Phương Mai	THPT Ngô Quyền	Ngữ văn chung	6,50
763	210547	Đoàn Phương Mai	THPT Ngô Quyền	Toán chung	5,75
764	210566	Đoàn Nhật Minh	THPT Ngô Quyền	Ngữ văn chung	6,50
765	210566	Đoàn Nhật Minh	THPT Ngô Quyền	Tiếng Anh chung	7,60
766	210573	Nguyễn Bùi Đức Minh	THPT Ngô Quyền	Ngữ văn chung	6,50
767	210573	Nguyễn Bùi Đức Minh	THPT Ngô Quyền	Toán chung	6,50
768	210599	Khương Trà My	THPT Ngô Quyền	Ngữ văn chung	6,00
769	210599	Khương Trà My	THPT Ngô Quyền	Tiếng Anh chung	5,40
770	210599	Khương Trà My	THPT Ngô Quyền	Toán chung	4,75
771	210602	Nguyễn Hà My	THPT Ngô Quyền	Tiếng Anh chung	6,60
772	210604	Nguyễn Thị Trà My	THPT Ngô Quyền	Toán chung	5,75
773	210610	Trần Trà My	THPT Ngô Quyền	Ngữ văn chung	7,25
774	210642	Mạc Hồng Nghiệp	THPT Ngô Quyền	Tiếng Anh chung	5,00
775	210642	Mạc Hồng Nghiệp	THPT Ngô Quyền	Toán chung	6,75

STT	SBD	Họ tên	Tên Hội đồng coi thi	Môn thi	Điểm sau PK
776	210691	Phạm Tuyết Nhi	THPT Ngô Quyền	Toán chung	1,50
777	210808	Đào Mai Thanh	THPT Ngô Quyền	Tiếng Anh chung	6,80
778	210808	Đào Mai Thanh	THPT Ngô Quyền	Toán chung	5,25
779	210832	Nguyễn Phương Thảo	THPT Ngô Quyền	Ngữ văn chung	5,75
780	210858	Lê Anh Thư	THPT Ngô Quyền	Tiếng Anh chung	3,80
781	210858	Lê Anh Thư	THPT Ngô Quyền	Toán chung	2,50
782	210860	Nguyễn Anh Thư	THPT Ngô Quyền	Ngữ văn chung	7,00
783	210860	Nguyễn Anh Thư	THPT Ngô Quyền	Toán chung	5,25
784	210875	Nguyễn Quý Toàn	THPT Ngô Quyền	Ngữ văn chung	7,00
785	210875	Nguyễn Quý Toàn	THPT Ngô Quyền	Tiếng Anh chung	7,00
786	210875	Nguyễn Quý Toàn	THPT Ngô Quyền	Toán chung	4,75
787	210880	Bùi Hoàng Minh Trang	THPT Ngô Quyền	Ngữ văn chung	7,50
788	210899	Phạm Thu Trang	THPT Ngô Quyền	Ngữ văn chung	6,50
789	210899	Phạm Thu Trang	THPT Ngô Quyền	Tiếng Anh chung	6,80
790	210906	Nguyễn Ngọc Bảo Trâm	THPT Ngô Quyền	Ngữ văn chung	6,00
791	210906	Nguyễn Ngọc Bảo Trâm	THPT Ngô Quyền	Toán chung	5,75
792	210916	Đặng Bảo Trúc	THPT Ngô Quyền	Tiếng Anh chung	5,60
793	210916	Đặng Bảo Trúc	THPT Ngô Quyền	Toán chung	4,75
794	210945	Nguyễn Vũ Đình Tùng	THPT Ngô Quyền	Ngữ văn chung	5,75
795	210945	Nguyễn Vũ Đình Tùng	THPT Ngô Quyền	Toán chung	4,00
796	210969	Nguyễn Đức Vũ	THPT Ngô Quyền	Ngữ văn chung	5,50
797	210969	Nguyễn Đức Vũ	THPT Ngô Quyền	Tiếng Anh chung	5,00
798	210969	Nguyễn Đức Vũ	THPT Ngô Quyền	Toán chung	6,75
799	220002	Đỗ Ngân An	THPT Hòn Gai	Ngữ văn chung	7,00
800	220002	Đỗ Ngân An	THPT Hòn Gai	Toán chung	6,00
801	220009	Nguyễn Hoàng An	THPT Hòn Gai	Ngữ văn chung	6,50
802	220009	Nguyễn Hoàng An	THPT Hòn Gai	Toán chung	5,75
803	220019	Đỗ Thị Diệp Anh	THPT Hòn Gai	Ngữ văn chung	6,50
804	220019	Đỗ Thị Diệp Anh	THPT Hòn Gai	Toán chung	6,25
805	220036	Nguyễn Minh Anh	THPT Hòn Gai	Ngữ văn chung	5,75
806	220036	Nguyễn Minh Anh	THPT Hòn Gai	Tiếng Anh chung	9,00
807	220055	Vi Hoàng Anh	THPT Hòn Gai	Ngữ văn chung	5,25
808	220057	Vũ Hà Anh	THPT Hòn Gai	Ngữ văn chung	7,50
809	220057	Vũ Hà Anh	THPT Hòn Gai	Toán chung	5,25
810	220080	Nguyễn Đình Bảo	THPT Hòn Gai	Ngữ văn chung	6,25
811	220087	Vũ Hoàng Bảo	THPT Hòn Gai	Toán chung	6,75
812	220125	Nguyễn Ngọc Diệp	THPT Hòn Gai	Ngữ văn chung	7,50
813	220125	Nguyễn Ngọc Diệp	THPT Hòn Gai	Tiếng Anh chung	8,60
814	220138	Hoàng Công Duy	THPT Hòn Gai	Tiếng Anh chung	9,00
815	220143	Đoàn Tùng Dương	THPT Hòn Gai	Ngữ văn chung	7,00
816	220143	Đoàn Tùng Dương	THPT Hòn Gai	Toán chung	7,75

STT	SBD	Họ tên	Tên Hội đồng coi thi	Môn thi	Điểm sau PK
817	220145	Khúc Ánh Dương	THPT Hòn Gai	Ngữ văn chung	6,75
818	220145	Khúc Ánh Dương	THPT Hòn Gai	Tiếng Anh chung	7,60
819	220145	Khúc Ánh Dương	THPT Hòn Gai	Toán chung	5,25
820	220149	Nguyễn Trần Đức Dương	THPT Hòn Gai	Toán chung	6,00
821	220152	Trần Thị Ánh Dương	THPT Hòn Gai	Ngữ văn chung	7,50
822	220152	Trần Thị Ánh Dương	THPT Hòn Gai	Tiếng Anh chung	8,40
823	220152	Trần Thị Ánh Dương	THPT Hòn Gai	Toán chung	6,50
824	220157	Đinh Tiến Đạt	THPT Hòn Gai	Ngữ văn chung	7,25
825	220157	Đinh Tiến Đạt	THPT Hòn Gai	Toán chung	5,75
826	220170	Bùi Minh Đức	THPT Hòn Gai	Toán chung	8,00
827	220172	Lê Nguyễn Minh Đức	THPT Hòn Gai	Ngữ văn chung	6,50
828	220172	Lê Nguyễn Minh Đức	THPT Hòn Gai	Toán chung	7,25
829	220178	Phạm Minh Đức	THPT Hòn Gai	Ngữ văn chung	6,75
830	220186	Phùng Thanh Giang	THPT Hòn Gai	Ngữ văn chung	7,25
831	220186	Phùng Thanh Giang	THPT Hòn Gai	Toán chung	6,75
832	220189	Vũ Hương Giang	THPT Hòn Gai	Ngữ văn chung	8,00
833	220189	Vũ Hương Giang	THPT Hòn Gai	Toán chung	4,75
834	220195	Nguyễn Ngọc Hà	THPT Hòn Gai	Toán chung	7,75
835	220202	Dương Minh Hải	THPT Hòn Gai	Ngữ văn chung	7,50
836	220202	Dương Minh Hải	THPT Hòn Gai	Toán chung	6,25
837	220206	Nguyễn Đăng Hải	THPT Hòn Gai	Ngữ văn chung	6,75
838	220206	Nguyễn Đăng Hải	THPT Hòn Gai	Tiếng Anh chung	8,00
839	220215	Đoàn Ngọc Hân	THPT Hòn Gai	Ngữ văn chung	7,00
840	220215	Đoàn Ngọc Hân	THPT Hòn Gai	Toán chung	5,75
841	220216	Hà Ngọc Hân	THPT Hòn Gai	Ngữ văn chung	7,25
842	220262	Vũ Đình Gia Huy	THPT Hòn Gai	Ngữ văn chung	5,50
843	220272	Trần Đoàn Khánh Huyền	THPT Hòn Gai	Toán chung	7,75
844	220276	Đào Duy Hưng	THPT Hòn Gai	Ngữ văn chung	8,50
845	220276	Đào Duy Hưng	THPT Hòn Gai	Tiếng Anh chung	7,60
846	220276	Đào Duy Hưng	THPT Hòn Gai	Toán chung	6,50
847	220284	Nguyễn Thiên Hương	THPT Hòn Gai	Ngữ văn chung	7,00
848	220299	Phạm Gia Khánh	THPT Hòn Gai	Ngữ văn chung	6,50
849	220299	Phạm Gia Khánh	THPT Hòn Gai	Toán chung	6,00
850	220306	Nguyễn Đăng Khoa	THPT Hòn Gai	Toán chung	6,00
851	220330	Phạm Thùy Lâm	THPT Hòn Gai	Ngữ văn chung	8,50
852	220330	Phạm Thùy Lâm	THPT Hòn Gai	Toán chung	6,00
853	220332	Trần Thanh Lâm	THPT Hòn Gai	Ngữ văn chung	7,25
854	220332	Trần Thanh Lâm	THPT Hòn Gai	Toán chung	6,00
855	220361	Vũ Khánh Linh	THPT Hòn Gai	Toán chung	6,25
856	220363	Vũ Phương Linh	THPT Hòn Gai	Toán chung	5,00
857	220365	Mai Hải Long	THPT Hòn Gai	Toán chung	6,50

STT	SBD	Họ tên	Tên Hội đồng coi thi	Môn thi	Điểm sau PK
858	220384	Đinh Tường Minh	THPT Hòn Gai	Ngữ văn chung	6,50
859	220384	Đinh Tường Minh	THPT Hòn Gai	Toán chung	6,25
860	220393	Nguyễn Hoàng Minh	THPT Hòn Gai	Ngữ văn chung	7,25
861	220393	Nguyễn Hoàng Minh	THPT Hòn Gai	Toán chung	5,75
862	220402	Phạm Đức Minh	THPT Hòn Gai	Ngữ văn chung	7,00
863	220402	Phạm Đức Minh	THPT Hòn Gai	Tiếng Anh chung	6,00
864	220402	Phạm Đức Minh	THPT Hòn Gai	Toán chung	5,75
865	220434	Nguyễn Kim Ngân	THPT Hòn Gai	Tiếng Anh chung	7,80
866	220434	Nguyễn Kim Ngân	THPT Hòn Gai	Toán chung	6,25
867	220452	Nguyễn Trần Bảo Ngọc	THPT Hòn Gai	Ngữ văn chung	7,25
868	220452	Nguyễn Trần Bảo Ngọc	THPT Hòn Gai	Toán chung	5,25
869	220453	Trần Bảo Ngọc	THPT Hòn Gai	Ngữ văn chung	6,75
870	220458	Nguyễn Thành Nguyên	THPT Hòn Gai	Ngữ văn chung	7,75
871	220458	Nguyễn Thành Nguyên	THPT Hòn Gai	Tiếng Anh chung	8,20
872	220458	Nguyễn Thành Nguyên	THPT Hòn Gai	Toán chung	6,75
873	220467	Trịnh Khôi Nguyên	THPT Hòn Gai	Ngữ văn chung	7,50
874	220467	Trịnh Khôi Nguyên	THPT Hòn Gai	Toán chung	6,25
875	220473	Hoàng Trúc Nhi	THPT Hòn Gai	Ngữ văn chung	6,75
876	220473	Hoàng Trúc Nhi	THPT Hòn Gai	Toán chung	6,00
877	220478	Nguyễn Thái Ngọc Nhi	THPT Hòn Gai	Ngữ văn chung	7,25
878	220478	Nguyễn Thái Ngọc Nhi	THPT Hòn Gai	Toán chung	6,75
879	220480	Nguyễn Yến Nhi	THPT Hòn Gai	Ngữ văn chung	7,00
880	220480	Nguyễn Yến Nhi	THPT Hòn Gai	Toán chung	7,00
881	220495	Hồ Nguyễn Gia Phát	THPT Hòn Gai	Toán chung	5,00
882	220497	Phạm Hồng Phát	THPT Hòn Gai	Ngữ văn chung	5,75
883	220497	Phạm Hồng Phát	THPT Hòn Gai	Toán chung	5,50
884	220506	Nguyễn Nam Phong	THPT Hòn Gai	Ngữ văn chung	7,00
885	220506	Nguyễn Nam Phong	THPT Hòn Gai	Toán chung	5,75
886	220523	Trần Trọng Phúc	THPT Hòn Gai	Tiếng Anh chung	7,00
887	220523	Trần Trọng Phúc	THPT Hòn Gai	Toán chung	6,00
888	220528	Nguyễn Mai Phương	THPT Hòn Gai	Ngữ văn chung	8,50
889	220528	Nguyễn Mai Phương	THPT Hòn Gai	Tiếng Anh chung	9,40
890	220528	Nguyễn Mai Phương	THPT Hòn Gai	Toán chung	5,00
891	220549	Hoàng Lê Thục Quyên	THPT Hòn Gai	Toán chung	5,00
892	220551	Hoàng Vũ Diễm Quỳnh	THPT Hòn Gai	Ngữ văn chung	7,25
893	220551	Hoàng Vũ Diễm Quỳnh	THPT Hòn Gai	Toán chung	5,75
894	220555	Đặng Tấn Sang	THPT Hòn Gai	Tiếng Anh chung	7,20
895	220555	Đặng Tấn Sang	THPT Hòn Gai	Toán chung	3,50
896	220561	Nguyễn Xuân Sơn	THPT Hòn Gai	Ngữ văn chung	6,00
897	220561	Nguyễn Xuân Sơn	THPT Hòn Gai	Tiếng Anh chung	8,40
898	220561	Nguyễn Xuân Sơn	THPT Hòn Gai	Toán chung	6,00

STT	SBD	Họ tên	Tên Hội đồng coi thi	Môn thi	Điểm sau PK
899	220573	Nguyễn Xuân Thanh	THPT Hòn Gai	Tiếng Anh chung	9,20
900	220573	Nguyễn Xuân Thanh	THPT Hòn Gai	Toán chung	6,75
901	220588	Vũ Thanh Thảo	THPT Hòn Gai	Ngữ văn chung	5,50
902	220588	Vũ Thanh Thảo	THPT Hòn Gai	Toán chung	8,00
903	220592	Nguyễn Đức Thiện	THPT Hòn Gai	Tiếng Anh chung	8,00
904	220592	Nguyễn Đức Thiện	THPT Hòn Gai	Toán chung	7,00
905	220611	Nguyễn Thành Tiến	THPT Hòn Gai	Ngữ văn chung	6,50
906	220611	Nguyễn Thành Tiến	THPT Hòn Gai	Tiếng Anh chung	5,80
907	220611	Nguyễn Thành Tiến	THPT Hòn Gai	Toán chung	6,00
908	220613	Nguyễn Khánh Toàn	THPT Hòn Gai	Ngữ văn chung	5,50
909	220613	Nguyễn Khánh Toàn	THPT Hòn Gai	Toán chung	3,75
910	220617	Đỗ Bảo Trang	THPT Hòn Gai	Ngữ văn chung	7,00
911	220617	Đỗ Bảo Trang	THPT Hòn Gai	Toán chung	6,50
912	220621	Tổng Quỳnh Trang	THPT Hòn Gai	Ngữ văn chung	7,25
913	220628	Trần Đức Trí	THPT Hòn Gai	Ngữ văn chung	5,00
914	220628	Trần Đức Trí	THPT Hòn Gai	Toán chung	5,50
915	220631	Nguyễn Hoàng Trúc	THPT Hòn Gai	Ngữ văn chung	6,25
916	220640	Phạm Minh Tuấn	THPT Hòn Gai	Tiếng Anh chung	6,80
917	220640	Phạm Minh Tuấn	THPT Hòn Gai	Toán chung	8,75
918	220643	Bùi Hải Tùng	THPT Hòn Gai	Ngữ văn chung	7,00
919	220643	Bùi Hải Tùng	THPT Hòn Gai	Tiếng Anh chung	9,00
920	220643	Bùi Hải Tùng	THPT Hòn Gai	Toán chung	6,50
921	220644	Đoàn Đức Tùng	THPT Hòn Gai	Ngữ văn chung	6,50
922	220655	Vũ Thanh Tùng	THPT Hòn Gai	Ngữ văn chung	5,50
923	220678	Nguyễn Phương Vy	THPT Hòn Gai	Ngữ văn chung	7,75
924	220678	Nguyễn Phương Vy	THPT Hòn Gai	Toán chung	6,25
925	220680	Nguyễn Tường Vy	THPT Hòn Gai	Toán chung	5,00
926	230022	Hà Vân Anh	THPT Vũ Văn Hiếu	Ngữ văn chung	4,50
927	230022	Hà Vân Anh	THPT Vũ Văn Hiếu	Toán chung	4,50
928	230055	Phạm Tuấn Anh	THPT Vũ Văn Hiếu	Ngữ văn chung	5,75
929	230055	Phạm Tuấn Anh	THPT Vũ Văn Hiếu	Tiếng Anh chung	6,00
930	230055	Phạm Tuấn Anh	THPT Vũ Văn Hiếu	Toán chung	2,00
931	230059	Trần Đức Anh	THPT Vũ Văn Hiếu	Tiếng Anh chung	5,80
932	230059	Trần Đức Anh	THPT Vũ Văn Hiếu	Toán chung	4,00
933	230110	Nguyễn Anh Dũng	THPT Vũ Văn Hiếu	Ngữ văn chung	6,00
934	230110	Nguyễn Anh Dũng	THPT Vũ Văn Hiếu	Toán chung	5,25
935	230121	Phạm Thị Mỹ Duyên	THPT Vũ Văn Hiếu	Tiếng Anh chung	6,20
936	230121	Phạm Thị Mỹ Duyên	THPT Vũ Văn Hiếu	Toán chung	2,75
937	230144	Hoàng Minh Đức	THPT Vũ Văn Hiếu	Ngữ văn chung	6,25
938	230144	Hoàng Minh Đức	THPT Vũ Văn Hiếu	Tiếng Anh chung	4,80
939	230144	Hoàng Minh Đức	THPT Vũ Văn Hiếu	Toán chung	5,25

STT	SBD	Họ tên	Tên Hội đồng coi thi	Môn thi	Điểm sau PK
940	230166	Vũ Thị Hằng	THPT Vũ Văn Hiếu	Tiếng Anh chung	3,80
941	230166	Vũ Thị Hằng	THPT Vũ Văn Hiếu	Toán chung	4,25
942	230203	Lương Nhật Gia Huy	THPT Vũ Văn Hiếu	Ngữ văn chung	5,00
943	230203	Lương Nhật Gia Huy	THPT Vũ Văn Hiếu	Toán chung	3,00
944	230240	Đào Thiên Hương	THPT Vũ Văn Hiếu	Ngữ văn chung	4,50
945	230240	Đào Thiên Hương	THPT Vũ Văn Hiếu	Toán chung	6,75
946	230244	Cao Nguyễn Nam Khánh	THPT Vũ Văn Hiếu	Ngữ văn chung	5,50
947	230244	Cao Nguyễn Nam Khánh	THPT Vũ Văn Hiếu	Tiếng Anh chung	5,60
948	230244	Cao Nguyễn Nam Khánh	THPT Vũ Văn Hiếu	Toán chung	4,75
949	230286	Đinh Diệu Linh	THPT Vũ Văn Hiếu	Toán chung	3,50
950	230301	Nguyễn Ngọc Linh	THPT Vũ Văn Hiếu	Ngữ văn chung	7,25
951	230301	Nguyễn Ngọc Linh	THPT Vũ Văn Hiếu	Tiếng Anh chung	4,80
952	230301	Nguyễn Ngọc Linh	THPT Vũ Văn Hiếu	Toán chung	4,00
953	230310	Vũ Gia Linh	THPT Vũ Văn Hiếu	Tiếng Anh chung	5,20
954	230310	Vũ Gia Linh	THPT Vũ Văn Hiếu	Toán chung	4,25
955	230327	Nguyễn Tiến Mạnh	THPT Vũ Văn Hiếu	Ngữ văn chung	6,00
956	230327	Nguyễn Tiến Mạnh	THPT Vũ Văn Hiếu	Toán chung	6,75
957	230365	Phạm Hoàng Nam	THPT Vũ Văn Hiếu	Tiếng Anh chung	3,80
958	230365	Phạm Hoàng Nam	THPT Vũ Văn Hiếu	Toán chung	4,50
959	230387	Nguyễn Thanh Nhân	THPT Vũ Văn Hiếu	Tiếng Anh chung	4,20
960	230387	Nguyễn Thanh Nhân	THPT Vũ Văn Hiếu	Toán chung	3,25
961	230406	Lê Nam Phong	THPT Vũ Văn Hiếu	Tiếng Anh chung	6,20
962	230406	Lê Nam Phong	THPT Vũ Văn Hiếu	Toán chung	3,25
963	230427	Nguyễn Lan Phương	THPT Vũ Văn Hiếu	Ngữ văn chung	6,75
964	230427	Nguyễn Lan Phương	THPT Vũ Văn Hiếu	Tiếng Anh chung	5,80
965	230427	Nguyễn Lan Phương	THPT Vũ Văn Hiếu	Toán chung	3,25
966	230445	Vũ Thị Thái Quỳnh	THPT Vũ Văn Hiếu	Tiếng Anh chung	5,20
967	230445	Vũ Thị Thái Quỳnh	THPT Vũ Văn Hiếu	Toán chung	3,75
968	230447	Lưu Bảo Sơn	THPT Vũ Văn Hiếu	Toán chung	4,75
969	230490	Ngô Mai Thùy	THPT Vũ Văn Hiếu	Ngữ văn chung	6,00
970	230490	Ngô Mai Thùy	THPT Vũ Văn Hiếu	Toán chung	4,50
971	230540	Cao Thanh Tùng	THPT Vũ Văn Hiếu	Ngữ văn chung	4,25
972	230540	Cao Thanh Tùng	THPT Vũ Văn Hiếu	Toán chung	4,25
973	240012	Trần Thảo An	THPT Bãi Cháy	Tiếng Anh chung	5,80
974	240020	Bùi Hà Anh	THPT Bãi Cháy	Ngữ văn chung	6,50
975	240020	Bùi Hà Anh	THPT Bãi Cháy	Toán chung	5,75
976	240027	Chu Đức Anh	THPT Bãi Cháy	Toán chung	6,25
977	240028	Dương Hà Kiều Anh	THPT Bãi Cháy	Tiếng Anh chung	5,60
978	240028	Dương Hà Kiều Anh	THPT Bãi Cháy	Toán chung	4,00
979	240033	Đặng Ngọc Anh	THPT Bãi Cháy	Ngữ văn chung	7,50
980	240033	Đặng Ngọc Anh	THPT Bãi Cháy	Tiếng Anh chung	5,20

STT	SBD	Họ tên	Tên Hội đồng coi thi	Môn thi	Điểm sau PK
981	240033	Đặng Ngọc Anh	THPT Bãi Cháy	Toán chung	4,50
982	240044	Lê Bùi Diệp Anh	THPT Bãi Cháy	Toán chung	4,25
983	240051	Ngô Phương Anh	THPT Bãi Cháy	Tiếng Anh chung	8,40
984	240089	Phạm Mai Anh	THPT Bãi Cháy	Tiếng Anh chung	6,20
985	240089	Phạm Mai Anh	THPT Bãi Cháy	Toán chung	4,50
986	240099	Trần Ngọc Quỳnh Anh	THPT Bãi Cháy	Ngữ văn chung	7,75
987	240099	Trần Ngọc Quỳnh Anh	THPT Bãi Cháy	Toán chung	4,75
988	240104	Vũ Hoài Anh	THPT Bãi Cháy	Ngữ văn chung	6,50
989	240104	Vũ Hoài Anh	THPT Bãi Cháy	Toán chung	5,25
990	240182	Đới Thị Bích Diệp	THPT Bãi Cháy	Toán chung	3,75
991	240193	Nguyễn Thị Thuỳ Dung	THPT Bãi Cháy	Ngữ văn chung	7,00
992	240196	Hoàng Trung Dũng	THPT Bãi Cháy	Tiếng Anh chung	6,20
993	240196	Hoàng Trung Dũng	THPT Bãi Cháy	Toán chung	5,00
994	240279	Hoàng Minh Hải	THPT Bãi Cháy	Toán chung	4,75
995	240281	Nguyễn Văn Hải	THPT Bãi Cháy	Tiếng Anh chung	3,40
996	240281	Nguyễn Văn Hải	THPT Bãi Cháy	Toán chung	3,50
997	240297	Đào Duy Hiếu	THPT Bãi Cháy	Tiếng Anh chung	6,20
998	240297	Đào Duy Hiếu	THPT Bãi Cháy	Toán chung	5,00
999	240319	Nguyễn Hào Hùng	THPT Bãi Cháy	Toán chung	5,00
1000	240361	Lương Vũ Ngọc Khánh	THPT Bãi Cháy	Ngữ văn chung	6,00
1001	240361	Lương Vũ Ngọc Khánh	THPT Bãi Cháy	Toán chung	3,75
1002	240365	Nguyễn Hoàng Gia Khánh	THPT Bãi Cháy	Tiếng Anh chung	5,80
1003	240374	Nguyễn Vũ Minh Khuê	THPT Bãi Cháy	Toán chung	3,75
1004	240375	Đoàn Mạnh Kiên	THPT Bãi Cháy	Ngữ văn chung	5,50
1005	240403	Hoàng Thu Linh	THPT Bãi Cháy	Tiếng Anh chung	5,60
1006	240403	Hoàng Thu Linh	THPT Bãi Cháy	Toán chung	4,00
1007	240449	Phạm Uyên Mai	THPT Bãi Cháy	Tiếng Anh chung	7,20
1008	240466	Lê Anh Minh	THPT Bãi Cháy	Ngữ văn chung	6,00
1009	240468	Nguyễn Đức Minh	THPT Bãi Cháy	Tiếng Anh chung	5,80
1010	240468	Nguyễn Đức Minh	THPT Bãi Cháy	Toán chung	5,25
1011	240487	Vũ Tiến Minh	THPT Bãi Cháy	Tiếng Anh chung	6,60
1012	240489	Kiều Uyên My	THPT Bãi Cháy	Ngữ văn chung	6,25
1013	240520	Trần Linh Nga	THPT Bãi Cháy	Ngữ văn chung	6,75
1014	240520	Trần Linh Nga	THPT Bãi Cháy	Tiếng Anh chung	5,00
1015	240520	Trần Linh Nga	THPT Bãi Cháy	Toán chung	6,25
1016	240547	Nguyễn Vi Khánh Ngọc	THPT Bãi Cháy	Toán chung	3,75
1017	240589	Đoàn Chấn Phong	THPT Bãi Cháy	Ngữ văn chung	5,25
1018	240609	Lưu Minh Phúc	THPT Bãi Cháy	Toán chung	7,50
1019	240627	Nguyễn Minh Quang	THPT Bãi Cháy	Ngữ văn chung	6,25
1020	240627	Nguyễn Minh Quang	THPT Bãi Cháy	Tiếng Anh chung	3,20
1021	240627	Nguyễn Minh Quang	THPT Bãi Cháy	Toán chung	8,00

STT	SBD	Họ tên	Tên Hội đồng coi thi	Môn thi	Điểm sau PK
1022	240669	Trần Phương Thảo	THPT Bãi Cháy	Toán chung	5,75
1023	240670	Trần Phương Thảo	THPT Bãi Cháy	Toán chung	4,75
1024	240691	Lê Thị Minh Thúy	THPT Bãi Cháy	Ngữ văn chung	6,00
1025	240691	Lê Thị Minh Thúy	THPT Bãi Cháy	Toán chung	6,00
1026	240704	Nguyễn Đan Thu	THPT Bãi Cháy	Ngữ văn chung	4,75
1027	240707	Nguyễn Thị Ngọc Thu	THPT Bãi Cháy	Ngữ văn chung	6,00
1028	240707	Nguyễn Thị Ngọc Thu	THPT Bãi Cháy	Toán chung	3,75
1029	240708	Phạm Đặng Anh Thu	THPT Bãi Cháy	Ngữ văn chung	8,00
1030	240708	Phạm Đặng Anh Thu	THPT Bãi Cháy	Toán chung	7,50
1031	240709	Vũ Đặng Anh Thu	THPT Bãi Cháy	Toán chung	3,50
1032	240714	Lê Thủy Tiên	THPT Bãi Cháy	Toán chung	5,00
1033	240720	Vũ Phương Trà	THPT Bãi Cháy	Toán chung	6,00
1034	240732	Vũ Trần Bảo Trang	THPT Bãi Cháy	Ngữ văn chung	6,50
1035	240744	Lê Thanh Trúc	THPT Bãi Cháy	Ngữ văn chung	6,00
1036	240744	Lê Thanh Trúc	THPT Bãi Cháy	Tiếng Anh chung	6,40
1037	240744	Lê Thanh Trúc	THPT Bãi Cháy	Toán chung	5,50
1038	240754	Bùi Văn Tuấn	THPT Bãi Cháy	Tiếng Anh chung	8,80
1039	240760	Bùi Minh Tùng	THPT Bãi Cháy	Ngữ văn chung	5,25
1040	240760	Bùi Minh Tùng	THPT Bãi Cháy	Tiếng Anh chung	8,00
1041	240760	Bùi Minh Tùng	THPT Bãi Cháy	Toán chung	5,25
1042	240803	Đặng Hoàng Yến	THPT Bãi Cháy	Ngữ văn chung	5,25
1043	240803	Đặng Hoàng Yến	THPT Bãi Cháy	Tiếng Anh chung	5,40
1044	240803	Đặng Hoàng Yến	THPT Bãi Cháy	Toán chung	5,75
1045	250033	Lê Trung Anh	THPT Hoành Bồ	Ngữ văn chung	6,25
1046	250056	Phạm Quỳnh Anh	THPT Hoành Bồ	Tiếng Anh chung	5,40
1047	250056	Phạm Quỳnh Anh	THPT Hoành Bồ	Toán chung	3,25
1048	250219	Nguyễn Gia Hân	THPT Hoành Bồ	Ngữ văn chung	4,75
1049	250219	Nguyễn Gia Hân	THPT Hoành Bồ	Toán chung	2,75
1050	250227	Lê Thu Hiền	THPT Hoành Bồ	Ngữ văn chung	7,00
1051	250230	Nguyễn Thu Hiền	THPT Hoành Bồ	Tiếng Anh chung	4,20
1052	250279	Lưu Quang Huy	THPT Hoành Bồ	Ngữ văn chung	6,75
1053	250279	Lưu Quang Huy	THPT Hoành Bồ	Tiếng Anh chung	3,00
1054	250279	Lưu Quang Huy	THPT Hoành Bồ	Toán chung	4,25
1055	250283	Nguyễn Gia Huy	THPT Hoành Bồ	Toán chung	4,00
1056	250306	Phạm Khánh Hưng	THPT Hoành Bồ	Ngữ văn chung	6,00
1057	250306	Phạm Khánh Hưng	THPT Hoành Bồ	Tiếng Anh chung	3,40
1058	250306	Phạm Khánh Hưng	THPT Hoành Bồ	Toán chung	3,50
1059	250376	Phạm Ngọc Gia Linh	THPT Hoành Bồ	Ngữ văn chung	5,50
1060	250380	Tạ Khánh Linh	THPT Hoành Bồ	Ngữ văn chung	6,50
1061	250402	Dương Quỳnh Mai	THPT Hoành Bồ	Ngữ văn chung	5,75
1062	250420	Đặng Tuấn Minh	THPT Hoành Bồ	Tiếng Anh chung	4,00

STT	SBD	Họ tên	Tên Hội đồng coi thi	Môn thi	Điểm sau PK
1063	250420	Đặng Tuấn Minh	THPT Hoàn Bò	Toán chung	6,00
1064	250427	Nguyễn Quang Minh	THPT Hoàn Bò	Ngữ văn chung	5,00
1065	250459	Vũ Hải Nam	THPT Hoàn Bò	Tiếng Anh chung	4,40
1066	250459	Vũ Hải Nam	THPT Hoàn Bò	Toán chung	4,50
1067	250554	Vũ Gia Phúc	THPT Hoàn Bò	Toán chung	3,75
1068	250583	An Thanh Quỳnh	THPT Hoàn Bò	Toán chung	2,75
1069	250605	Lê Nguyễn Thanh Thảo	THPT Hoàn Bò	Ngữ văn chung	6,25
1070	250625	Đỗ Mai Thùy	THPT Hoàn Bò	Ngữ văn chung	7,75
1071	250625	Đỗ Mai Thùy	THPT Hoàn Bò	Tiếng Anh chung	3,20
1072	250651	Lê Cảnh Toàn	THPT Hoàn Bò	Toán chung	4,25
1073	250661	Nguyễn Ánh Huyền Trang	THPT Hoàn Bò	Ngữ văn chung	5,00
1074	250661	Nguyễn Ánh Huyền Trang	THPT Hoàn Bò	Toán chung	4,75
1075	250712	Bàn Thị Thanh Tuyền	THPT Hoàn Bò	Ngữ văn chung	5,75
1076	250712	Bàn Thị Thanh Tuyền	THPT Hoàn Bò	Tiếng Anh chung	2,80
1077	250712	Bàn Thị Thanh Tuyền	THPT Hoàn Bò	Toán chung	4,50
1078	260104	Đinh Khôi Nguyên	THCS và THPT Quảng La	Tiếng Anh chung	7,80
1079	270012	Đinh Thị Phương Anh	THPT Đông Thành	Tiếng Anh chung	3,80
1080	270012	Đinh Thị Phương Anh	THPT Đông Thành	Toán chung	3,75
1081	270023	Nguyễn Mai Anh	THPT Đông Thành	Tiếng Anh chung	9,80
1082	270024	Nguyễn Ngọc Anh	THPT Đông Thành	Tiếng Anh chung	3,40
1083	270028	Nguyễn Phương Anh	THPT Đông Thành	Ngữ văn chung	5,00
1084	270028	Nguyễn Phương Anh	THPT Đông Thành	Tiếng Anh chung	4,60
1085	270028	Nguyễn Phương Anh	THPT Đông Thành	Toán chung	2,75
1086	270117	Dương Thị Hương Giang	THPT Đông Thành	Ngữ văn chung	6,00
1087	270117	Dương Thị Hương Giang	THPT Đông Thành	Tiếng Anh chung	4,00
1088	270117	Dương Thị Hương Giang	THPT Đông Thành	Toán chung	1,75
1089	270153	Đinh Việt Hoàng	THPT Đông Thành	Ngữ văn chung	5,00
1090	270153	Đinh Việt Hoàng	THPT Đông Thành	Toán chung	4,00
1091	270182	Nguyễn Hữu Hưng	THPT Đông Thành	Ngữ văn chung	5,00
1092	270182	Nguyễn Hữu Hưng	THPT Đông Thành	Tiếng Anh chung	4,20
1093	270194	Mai Trọng Quốc Khánh	THPT Đông Thành	Ngữ văn chung	4,50
1094	270194	Mai Trọng Quốc Khánh	THPT Đông Thành	Tiếng Anh chung	4,80
1095	270194	Mai Trọng Quốc Khánh	THPT Đông Thành	Toán chung	4,25
1096	270216	Trần Bảo Lâm	THPT Đông Thành	Ngữ văn chung	4,25
1097	270216	Trần Bảo Lâm	THPT Đông Thành	Tiếng Anh chung	3,60
1098	270216	Trần Bảo Lâm	THPT Đông Thành	Toán chung	3,75
1099	270256	Đàm Quang Minh	THPT Đông Thành	Ngữ văn chung	5,25
1100	270267	Nguyễn Thái Minh	THPT Đông Thành	Ngữ văn chung	6,25
1101	270267	Nguyễn Thái Minh	THPT Đông Thành	Toán chung	2,50
1102	270279	Vũ Bảo Phương Nga	THPT Đông Thành	Ngữ văn chung	7,25
1103	270282	Đinh Thị Kim Ngân	THPT Đông Thành	Ngữ văn chung	5,75

STT	SBD	Họ tên	Tên Hội đồng coi thi	Môn thi	Điểm sau PK
1104	270282	Đinh Thị Kim Ngân	THPT Đông Thành	Toán chung	4,75
1105	270305	Vũ Bảo Ngọc	THPT Đông Thành	Toán chung	3,25
1106	270323	Trần Tiểu Bình Nhi	THPT Đông Thành	Tiếng Anh chung	3,60
1107	270323	Trần Tiểu Bình Nhi	THPT Đông Thành	Toán chung	3,00
1108	270364	Nguyễn Ngọc Quang	THPT Đông Thành	Ngữ văn chung	5,50
1109	270364	Nguyễn Ngọc Quang	THPT Đông Thành	Tiếng Anh chung	2,80
1110	270364	Nguyễn Ngọc Quang	THPT Đông Thành	Toán chung	2,50
1111	270441	Trần Anh Tuấn	THPT Đông Thành	Ngữ văn chung	5,50
1112	270441	Trần Anh Tuấn	THPT Đông Thành	Tiếng Anh chung	3,40
1113	270441	Trần Anh Tuấn	THPT Đông Thành	Toán chung	3,25
1114	270446	Lăng Thanh Tùng	THPT Đông Thành	Toán chung	0,50
1115	270447	Lê Đình Tùng	THPT Đông Thành	Ngữ văn chung	5,25
1116	270447	Lê Đình Tùng	THPT Đông Thành	Tiếng Anh chung	3,00
1117	270447	Lê Đình Tùng	THPT Đông Thành	Toán chung	4,75
1118	270454	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	THPT Đông Thành	Ngữ văn chung	7,25
1119	280018	Đàm Quang Tuấn Anh	THPT Bạch Đằng	Ngữ văn chung	5,75
1120	280018	Đàm Quang Tuấn Anh	THPT Bạch Đằng	Toán chung	4,00
1121	280029	Nguyễn Công Duy Anh	THPT Bạch Đằng	Toán chung	2,50
1122	280087	Nguyễn Thị Linh Chi	THPT Bạch Đằng	Ngữ văn chung	6,50
1123	280090	Phạm Khánh Chi	THPT Bạch Đằng	Toán chung	2,00
1124	280095	Nguyễn Chí Công	THPT Bạch Đằng	Tiếng Anh chung	4,20
1125	280095	Nguyễn Chí Công	THPT Bạch Đằng	Toán chung	3,25
1126	280216	Vũ Việt Hoàng	THPT Bạch Đằng	Ngữ văn chung	6,25
1127	280216	Vũ Việt Hoàng	THPT Bạch Đằng	Tiếng Anh chung	5,60
1128	280216	Vũ Việt Hoàng	THPT Bạch Đằng	Toán chung	2,00
1129	280225	Tổng Duy Hùng	THPT Bạch Đằng	Ngữ văn chung	4,00
1130	280226	Bùi Đức Huy	THPT Bạch Đằng	Tiếng Anh chung	4,40
1131	280226	Bùi Đức Huy	THPT Bạch Đằng	Toán chung	4,75
1132	280274	Nguyễn Trung Kiên	THPT Bạch Đằng	Toán chung	5,75
1133	280283	Hà Phú Lâm	THPT Bạch Đằng	Ngữ văn chung	5,75
1134	280283	Hà Phú Lâm	THPT Bạch Đằng	Tiếng Anh chung	4,40
1135	280283	Hà Phú Lâm	THPT Bạch Đằng	Toán chung	4,00
1136	280309	Trần Phương Linh	THPT Bạch Đằng	Ngữ văn chung	7,75
1137	280309	Trần Phương Linh	THPT Bạch Đằng	Toán chung	2,75
1138	280311	Trần Thị Diệu Linh	THPT Bạch Đằng	Tiếng Anh chung	4,80
1139	280311	Trần Thị Diệu Linh	THPT Bạch Đằng	Toán chung	1,75
1140	280364	Đinh Thị Trà My	THPT Bạch Đằng	Ngữ văn chung	6,25
1141	280364	Đinh Thị Trà My	THPT Bạch Đằng	Toán chung	5,00
1142	280380	Bùi Đại Nghĩa	THPT Bạch Đằng	Tiếng Anh chung	3,60
1143	280380	Bùi Đại Nghĩa	THPT Bạch Đằng	Toán chung	4,50
1144	280384	Đàm Bảo Ngọc	THPT Bạch Đằng	Ngữ văn chung	5,75

STT	SBD	Họ tên	Tên Hội đồng coi thi	Môn thi	Điểm sau PK
1145	280384	Đàm Bảo Ngọc	THPT Bạch Đằng	Toán chung	3,25
1146	280393	Phạm Thế Ngọc	THPT Bạch Đằng	Toán chung	7,75
1147	280416	Nguyễn Khánh Nhi	THPT Bạch Đằng	Tiếng Anh chung	3,80
1148	280416	Nguyễn Khánh Nhi	THPT Bạch Đằng	Toán chung	3,50
1149	280433	Hoàng Duy Phong	THPT Bạch Đằng	Toán chung	3,50
1150	280438	Phạm Duy Phong	THPT Bạch Đằng	Toán chung	7,75
1151	280453	Bùi Nam Phương	THPT Bạch Đằng	Ngữ văn chung	5,25
1152	280453	Bùi Nam Phương	THPT Bạch Đằng	Toán chung	4,75
1153	280459	Nguyễn Mai Phương	THPT Bạch Đằng	Tiếng Anh chung	3,80
1154	280512	Bùi Phương Thảo	THPT Bạch Đằng	Ngữ văn chung	5,00
1155	280512	Bùi Phương Thảo	THPT Bạch Đằng	Toán chung	3,75
1156	280514	Đinh Thanh Thảo	THPT Bạch Đằng	Toán chung	2,00
1157	280562	Bùi Văn Tiến	THPT Bạch Đằng	Ngữ văn chung	5,75
1158	280562	Bùi Văn Tiến	THPT Bạch Đằng	Toán chung	4,25
1159	280633	Bùi Đăng Vinh	THPT Bạch Đằng	Ngữ văn chung	4,00
1160	280633	Bùi Đăng Vinh	THPT Bạch Đằng	Tiếng Anh chung	3,80
1161	280633	Bùi Đăng Vinh	THPT Bạch Đằng	Toán chung	2,75
1162	280643	Nguyễn Ngọc Tường Vy	THPT Bạch Đằng	Ngữ văn chung	6,25
1163	280643	Nguyễn Ngọc Tường Vy	THPT Bạch Đằng	Toán chung	4,00
1164	280647	Phạm Ngọc Hà Vy	THPT Bạch Đằng	Ngữ văn chung	6,75
1165	280647	Phạm Ngọc Hà Vy	THPT Bạch Đằng	Tiếng Anh chung	4,40
1166	280647	Phạm Ngọc Hà Vy	THPT Bạch Đằng	Toán chung	3,00
1167	290024	Lê Sỹ Quế Anh	THPT Minh Hà	Ngữ văn chung	4,50
1168	290024	Lê Sỹ Quế Anh	THPT Minh Hà	Tiếng Anh chung	4,00
1169	290024	Lê Sỹ Quế Anh	THPT Minh Hà	Toán chung	3,50
1170	290063	Dương Thị Ánh	THPT Minh Hà	Ngữ văn chung	6,00
1171	290063	Dương Thị Ánh	THPT Minh Hà	Toán chung	3,00
1172	290095	Bùi Huy Chiến	THPT Minh Hà	Ngữ văn chung	3,75
1173	290095	Bùi Huy Chiến	THPT Minh Hà	Toán chung	4,00
1174	290110	Nguyễn Văn Dũng	THPT Minh Hà	Ngữ văn chung	5,50
1175	290110	Nguyễn Văn Dũng	THPT Minh Hà	Toán chung	4,75
1176	290118	Lê Thị Thùy Dương	THPT Minh Hà	Ngữ văn chung	6,00
1177	290121	Lê Thùy Dương	THPT Minh Hà	Ngữ văn chung	4,00
1178	290121	Lê Thùy Dương	THPT Minh Hà	Tiếng Anh chung	4,00
1179	290121	Lê Thùy Dương	THPT Minh Hà	Toán chung	3,75
1180	290158	Phạm Thị Thanh Hà	THPT Minh Hà	Ngữ văn chung	5,75
1181	290158	Phạm Thị Thanh Hà	THPT Minh Hà	Tiếng Anh chung	2,40
1182	290158	Phạm Thị Thanh Hà	THPT Minh Hà	Toán chung	3,75
1183	290172	Vũ Thị Diễm Hằng	THPT Minh Hà	Ngữ văn chung	5,00
1184	290172	Vũ Thị Diễm Hằng	THPT Minh Hà	Tiếng Anh chung	3,20
1185	290216	Nguyễn Tiến Huy	THPT Minh Hà	Ngữ văn chung	6,00

STT	SBD	Họ tên	Tên Hội đồng coi thi	Môn thi	Điểm sau PK
1186	290216	Nguyễn Tiến Huy	THPT Minh Hà	Tiếng Anh chung	2,20
1187	290216	Nguyễn Tiến Huy	THPT Minh Hà	Toán chung	4,00
1188	290254	Nguyễn Duy Khoa	THPT Minh Hà	Ngữ văn chung	5,75
1189	290268	Ngô Phương Liên	THPT Minh Hà	Tiếng Anh chung	2,60
1190	290268	Ngô Phương Liên	THPT Minh Hà	Toán chung	3,25
1191	290296	Đoàn Trung Long	THPT Minh Hà	Ngữ văn chung	5,50
1192	290296	Đoàn Trung Long	THPT Minh Hà	Tiếng Anh chung	3,40
1193	290296	Đoàn Trung Long	THPT Minh Hà	Toán chung	3,00
1194	290299	Ngô Xuân Long	THPT Minh Hà	Ngữ văn chung	5,25
1195	290299	Ngô Xuân Long	THPT Minh Hà	Toán chung	2,50
1196	290305	Vũ Đắc Lộc	THPT Minh Hà	Ngữ văn chung	4,75
1197	290305	Vũ Đắc Lộc	THPT Minh Hà	Tiếng Anh chung	2,40
1198	290305	Vũ Đắc Lộc	THPT Minh Hà	Toán chung	4,50
1199	290322	Ngô Đức Minh	THPT Minh Hà	Toán chung	3,25
1200	290401	Nguyễn Thị Nhung	THPT Minh Hà	Tiếng Anh chung	3,20
1201	290401	Nguyễn Thị Nhung	THPT Minh Hà	Toán chung	3,50
1202	290438	Phạm Đức Phúc	THPT Minh Hà	Ngữ văn chung	5,00
1203	290438	Phạm Đức Phúc	THPT Minh Hà	Tiếng Anh chung	3,00
1204	290438	Phạm Đức Phúc	THPT Minh Hà	Toán chung	4,00
1205	290472	Nguyễn Văn Quyền	THPT Minh Hà	Ngữ văn chung	4,00
1206	290472	Nguyễn Văn Quyền	THPT Minh Hà	Toán chung	3,75
1207	290477	Đồng Thị Như Quỳnh	THPT Minh Hà	Ngữ văn chung	5,50
1208	290477	Đồng Thị Như Quỳnh	THPT Minh Hà	Tiếng Anh chung	2,20
1209	290477	Đồng Thị Như Quỳnh	THPT Minh Hà	Toán chung	3,50
1210	290532	Vũ Thị Thủy	THPT Minh Hà	Ngữ văn chung	6,25
1211	290532	Vũ Thị Thủy	THPT Minh Hà	Tiếng Anh chung	2,40
1212	290532	Vũ Thị Thủy	THPT Minh Hà	Toán chung	3,25
1213	290587	Nguyễn Hoàng Quốc Tuấn	THPT Minh Hà	Ngữ văn chung	3,75
1214	290587	Nguyễn Hoàng Quốc Tuấn	THPT Minh Hà	Tiếng Anh chung	3,00
1215	290587	Nguyễn Hoàng Quốc Tuấn	THPT Minh Hà	Toán chung	4,75
1216	290590	Đặng Bách Tùng	THPT Minh Hà	Ngữ văn chung	6,75
1217	290590	Đặng Bách Tùng	THPT Minh Hà	Toán chung	3,00
1218	290621	Ngô Thị Yến	THPT Minh Hà	Ngữ văn chung	6,75
1219	290621	Ngô Thị Yến	THPT Minh Hà	Tiếng Anh chung	3,60
1220	300028	Đỗ Việt Anh	THPT Ưông Bí	Ngữ văn chung	5,75
1221	300028	Đỗ Việt Anh	THPT Ưông Bí	Toán chung	4,25
1222	300034	Lâm Ngọc Bảo Anh	THPT Ưông Bí	Ngữ văn chung	7,00
1223	300034	Lâm Ngọc Bảo Anh	THPT Ưông Bí	Tiếng Anh chung	7,00
1224	300034	Lâm Ngọc Bảo Anh	THPT Ưông Bí	Toán chung	4,25
1225	300073	Nguyễn Tâm Anh	THPT Ưông Bí	Tiếng Anh chung	5,20
1226	300079	Nguyễn Xuân Duy Anh	THPT Ưông Bí	Tiếng Anh chung	5,80

STT	SBD	Họ tên	Tên Hội đồng coi thi	Môn thi	Điểm sau PK
1227	300079	Nguyễn Xuân Duy Anh	THPT Ưông Bí	Toán chung	5,75
1228	300089	Phạm Nhật Duy Anh	THPT Ưông Bí	Ngữ văn chung	7,25
1229	300089	Phạm Nhật Duy Anh	THPT Ưông Bí	Tiếng Anh chung	4,80
1230	300089	Phạm Nhật Duy Anh	THPT Ưông Bí	Toán chung	5,75
1231	300123	Đỗ Hồng Ánh	THPT Ưông Bí	Ngữ văn chung	7,75
1232	300123	Đỗ Hồng Ánh	THPT Ưông Bí	Tiếng Anh chung	4,80
1233	300130	Nguyễn Xuân Bách	THPT Ưông Bí	Ngữ văn chung	7,00
1234	300130	Nguyễn Xuân Bách	THPT Ưông Bí	Tiếng Anh chung	7,80
1235	300130	Nguyễn Xuân Bách	THPT Ưông Bí	Toán chung	4,25
1236	300136	Hoàng Gia Bảo	THPT Ưông Bí	Ngữ văn chung	6,25
1237	300136	Hoàng Gia Bảo	THPT Ưông Bí	Tiếng Anh chung	7,40
1238	300136	Hoàng Gia Bảo	THPT Ưông Bí	Toán chung	5,50
1239	300152	Nguyễn An Bình	THPT Ưông Bí	Ngữ văn chung	5,00
1240	300152	Nguyễn An Bình	THPT Ưông Bí	Tiếng Anh chung	8,60
1241	300152	Nguyễn An Bình	THPT Ưông Bí	Toán chung	5,50
1242	300157	Hoàng Bảo Châu	THPT Ưông Bí	Ngữ văn chung	5,50
1243	300157	Hoàng Bảo Châu	THPT Ưông Bí	Tiếng Anh chung	8,80
1244	300174	Lê Phương Chi	THPT Ưông Bí	Ngữ văn chung	7,50
1245	300174	Lê Phương Chi	THPT Ưông Bí	Tiếng Anh chung	6,60
1246	300174	Lê Phương Chi	THPT Ưông Bí	Toán chung	4,75
1247	300191	Nguyễn Đức Chính	THPT Ưông Bí	Ngữ văn chung	5,50
1248	300191	Nguyễn Đức Chính	THPT Ưông Bí	Toán chung	5,00
1249	300193	Bùi Đình Quang Cường	THPT Ưông Bí	Ngữ văn chung	7,25
1250	300193	Bùi Đình Quang Cường	THPT Ưông Bí	Tiếng Anh chung	4,00
1251	300193	Bùi Đình Quang Cường	THPT Ưông Bí	Toán chung	7,50
1252	300203	Bùi Ngọc Diệp	THPT Ưông Bí	Ngữ văn chung	5,75
1253	300203	Bùi Ngọc Diệp	THPT Ưông Bí	Tiếng Anh chung	4,40
1254	300235	Nguyễn Minh Dũng	THPT Ưông Bí	Ngữ văn chung	5,75
1255	300235	Nguyễn Minh Dũng	THPT Ưông Bí	Toán chung	5,50
1256	300252	Mạc Đăng Duy	THPT Ưông Bí	Ngữ văn chung	6,00
1257	300254	Nguyễn Trần Duy	THPT Ưông Bí	Ngữ văn chung	5,75
1258	300254	Nguyễn Trần Duy	THPT Ưông Bí	Tiếng Anh chung	8,80
1259	300273	Đào Trọng Đại	THPT Ưông Bí	Ngữ văn chung	6,50
1260	300273	Đào Trọng Đại	THPT Ưông Bí	Tiếng Anh chung	7,40
1261	300273	Đào Trọng Đại	THPT Ưông Bí	Toán chung	5,00
1262	300297	Đỗ Thành Đức	THPT Ưông Bí	Ngữ văn chung	6,00
1263	300297	Đỗ Thành Đức	THPT Ưông Bí	Tiếng Anh chung	7,60
1264	300297	Đỗ Thành Đức	THPT Ưông Bí	Toán chung	5,00
1265	300303	Ngô Minh Đức	THPT Ưông Bí	Ngữ văn chung	6,25
1266	300303	Ngô Minh Đức	THPT Ưông Bí	Tiếng Anh chung	7,60
1267	300303	Ngô Minh Đức	THPT Ưông Bí	Toán chung	5,25

STT	SBD	Họ tên	Tên Hội đồng coi thi	Môn thi	Điểm sau PK
1268	300314	Lê Hương Giang	THPT Ưông Bí	Ngữ văn chung	7,50
1269	300314	Lê Hương Giang	THPT Ưông Bí	Tiếng Anh chung	7,20
1270	300314	Lê Hương Giang	THPT Ưông Bí	Toán chung	4,00
1271	300322	Bùi Thanh Hà	THPT Ưông Bí	Ngữ văn chung	6,75
1272	300322	Bùi Thanh Hà	THPT Ưông Bí	Toán chung	8,00
1273	300391	Đặng Văn Đức Hiếu	THPT Ưông Bí	Ngữ văn chung	6,50
1274	300391	Đặng Văn Đức Hiếu	THPT Ưông Bí	Tiếng Anh chung	8,20
1275	300391	Đặng Văn Đức Hiếu	THPT Ưông Bí	Toán chung	3,00
1276	300404	Hồ Quỳnh Hoa	THPT Ưông Bí	Ngữ văn chung	7,50
1277	300404	Hồ Quỳnh Hoa	THPT Ưông Bí	Tiếng Anh chung	5,40
1278	300404	Hồ Quỳnh Hoa	THPT Ưông Bí	Toán chung	6,25
1279	300412	Nguyễn Thu Hoài	THPT Ưông Bí	Tiếng Anh chung	6,20
1280	300412	Nguyễn Thu Hoài	THPT Ưông Bí	Toán chung	3,25
1281	300418	Trương Huy Hoàng	THPT Ưông Bí	Ngữ văn chung	6,75
1282	300418	Trương Huy Hoàng	THPT Ưông Bí	Tiếng Anh chung	7,00
1283	300418	Trương Huy Hoàng	THPT Ưông Bí	Toán chung	5,25
1284	300534	Nguyễn Đức Kiên	THPT Ưông Bí	Toán chung	5,50
1285	300548	Nguyễn Tùng Lâm	THPT Ưông Bí	Ngữ văn chung	6,50
1286	300548	Nguyễn Tùng Lâm	THPT Ưông Bí	Tiếng Anh chung	7,00
1287	300548	Nguyễn Tùng Lâm	THPT Ưông Bí	Toán chung	5,25
1288	300549	Trần Tùng Lâm	THPT Ưông Bí	Tiếng Anh chung	8,20
1289	300549	Trần Tùng Lâm	THPT Ưông Bí	Toán chung	5,00
1290	300597	Vũ Gia Khánh Linh	THPT Ưông Bí	Ngữ văn chung	6,75
1291	300597	Vũ Gia Khánh Linh	THPT Ưông Bí	Tiếng Anh chung	6,00
1292	300597	Vũ Gia Khánh Linh	THPT Ưông Bí	Toán chung	4,50
1293	300623	Lăng Khánh Ly	THPT Ưông Bí	Toán chung	7,00
1294	300643	Phạm Đức Mạnh	THPT Ưông Bí	Ngữ văn chung	6,00
1295	300643	Phạm Đức Mạnh	THPT Ưông Bí	Toán chung	5,00
1296	300662	Nguyễn Duy Minh	THPT Ưông Bí	Ngữ văn chung	5,75
1297	300691	Trần Diệp My	THPT Ưông Bí	Toán chung	6,50
1298	300751	Phạm Khánh Ngọc	THPT Ưông Bí	Ngữ văn chung	7,25
1299	300751	Phạm Khánh Ngọc	THPT Ưông Bí	Tiếng Anh chung	6,80
1300	300751	Phạm Khánh Ngọc	THPT Ưông Bí	Toán chung	4,75
1301	300767	Phạm Bảo Nhất	THPT Ưông Bí	Toán chung	6,25
1302	300793	Phạm Hồng Nhung	THPT Ưông Bí	Tiếng Anh chung	5,60
1303	300794	Dương Mạc Thảo Như	THPT Ưông Bí	Ngữ văn chung	6,25
1304	300816	Nguyễn Đức Hải Phong	THPT Ưông Bí	Ngữ văn chung	6,50
1305	300816	Nguyễn Đức Hải Phong	THPT Ưông Bí	Tiếng Anh chung	6,60
1306	300816	Nguyễn Đức Hải Phong	THPT Ưông Bí	Toán chung	6,00
1307	300817	Nguyễn Nam Phong	THPT Ưông Bí	Tiếng Anh chung	6,80
1308	300893	Nguyễn Minh Quyết	THPT Ưông Bí	Ngữ văn chung	6,00

STT	SBD	Họ tên	Tên Hội đồng coi thi	Môn thi	Điểm sau PK
1309	300893	Nguyễn Minh Quyết	THPT Ưông Bí	Tiếng Anh chung	6,40
1310	300893	Nguyễn Minh Quyết	THPT Ưông Bí	Toán chung	5,00
1311	300898	Nguyễn Thị Quỳnh	THPT Ưông Bí	Ngữ văn chung	6,25
1312	300898	Nguyễn Thị Quỳnh	THPT Ưông Bí	Tiếng Anh chung	5,20
1313	300898	Nguyễn Thị Quỳnh	THPT Ưông Bí	Toán chung	5,25
1314	300908	Tổng Thái Sơn	THPT Ưông Bí	Toán chung	7,50
1315	300925	Nguyễn Phú Thành	THPT Ưông Bí	Ngữ văn chung	6,25
1316	300925	Nguyễn Phú Thành	THPT Ưông Bí	Toán chung	7,00
1317	300932	Đoàn Hương Thảo	THPT Ưông Bí	Ngữ văn chung	6,50
1318	300932	Đoàn Hương Thảo	THPT Ưông Bí	Toán chung	6,25
1319	300973	Đặng Minh Thư	THPT Ưông Bí	Tiếng Anh chung	6,80
1320	301006	Đặng Trần Bảo Trang	THPT Ưông Bí	Ngữ văn chung	6,00
1321	301006	Đặng Trần Bảo Trang	THPT Ưông Bí	Toán chung	5,00
1322	301015	Mai Yên Trang	THPT Ưông Bí	Tiếng Anh chung	4,60
1323	301022	Nguyễn Thị Thùy Trang	THPT Ưông Bí	Tiếng Anh chung	4,20
1324	301022	Nguyễn Thị Thùy Trang	THPT Ưông Bí	Toán chung	7,25
1325	301023	Nguyễn Thu Trang	THPT Ưông Bí	Ngữ văn chung	7,00
1326	301070	Phạm Đoàn Minh Tú	THPT Ưông Bí	Ngữ văn chung	6,25
1327	301070	Phạm Đoàn Minh Tú	THPT Ưông Bí	Toán chung	4,00
1328	301075	Đỗ Anh Tuấn	THPT Ưông Bí	Ngữ văn chung	7,00
1329	301075	Đỗ Anh Tuấn	THPT Ưông Bí	Toán chung	5,75
1330	301112	Tạ Quốc Việt	THPT Ưông Bí	Ngữ văn chung	5,50
1331	301112	Tạ Quốc Việt	THPT Ưông Bí	Toán chung	6,50
1332	301132	Lưu Quỳnh Vy	THPT Ưông Bí	Ngữ văn chung	6,75
1333	301132	Lưu Quỳnh Vy	THPT Ưông Bí	Tiếng Anh chung	6,40
1334	301132	Lưu Quỳnh Vy	THPT Ưông Bí	Toán chung	5,25
1335	301157	Nguyễn Hoàng Yến	THPT Ưông Bí	Ngữ văn chung	5,75
1336	301157	Nguyễn Hoàng Yến	THPT Ưông Bí	Tiếng Anh chung	5,20
1337	301157	Nguyễn Hoàng Yến	THPT Ưông Bí	Toán chung	3,50
1338	301159	Trần Thị Hải Yến	THPT Ưông Bí	Toán chung	4,25
1339	301161	Vũ Hải Yến	THPT Ưông Bí	Toán chung	4,50
1340	310099	Vũ Hương Giang	THPT Hoàng Văn Thụ	Ngữ văn chung	4,25
1341	310099	Vũ Hương Giang	THPT Hoàng Văn Thụ	Toán chung	2,50
1342	310102	Hoàng Ngọc Hà	THPT Hoàng Văn Thụ	Ngữ văn chung	6,00
1343	310102	Hoàng Ngọc Hà	THPT Hoàng Văn Thụ	Tiếng Anh chung	2,40
1344	310102	Hoàng Ngọc Hà	THPT Hoàng Văn Thụ	Toán chung	2,50
1345	310113	Nguyễn Hoàng Hải	THPT Hoàng Văn Thụ	Ngữ văn chung	5,25
1346	310113	Nguyễn Hoàng Hải	THPT Hoàng Văn Thụ	Tiếng Anh chung	2,80
1347	310113	Nguyễn Hoàng Hải	THPT Hoàng Văn Thụ	Toán chung	2,50
1348	310130	Đinh Thu Hiền	THPT Hoàng Văn Thụ	Ngữ văn chung	2,00
1349	310130	Đinh Thu Hiền	THPT Hoàng Văn Thụ	Tiếng Anh chung	5,60

STT	SBD	Họ tên	Tên Hội đồng coi thi	Môn thi	Điểm sau PK
1350	310130	Đinh Thu Hiền	THPT Hoàng Văn Thụ	Toán chung	2,75
1351	310143	Đào Huy Hoàng	THPT Hoàng Văn Thụ	Ngữ văn chung	5,75
1352	310143	Đào Huy Hoàng	THPT Hoàng Văn Thụ	Toán chung	8,00
1353	310162	Vũ Đức Huy	THPT Hoàng Văn Thụ	Ngữ văn chung	5,00
1354	310162	Vũ Đức Huy	THPT Hoàng Văn Thụ	Tiếng Anh chung	3,40
1355	310162	Vũ Đức Huy	THPT Hoàng Văn Thụ	Toán chung	2,25
1356	310164	Nguyễn Thanh Huyền	THPT Hoàng Văn Thụ	Toán chung	0,75
1357	310167	Bùi Tiến Hưng	THPT Hoàng Văn Thụ	Toán chung	2,75
1358	310194	Bàn Thùy Linh	THPT Hoàng Văn Thụ	Tiếng Anh chung	4,00
1359	310194	Bàn Thùy Linh	THPT Hoàng Văn Thụ	Toán chung	1,00
1360	310238	La Thị Trà My	THPT Hoàng Văn Thụ	Tiếng Anh chung	3,80
1361	310238	La Thị Trà My	THPT Hoàng Văn Thụ	Toán chung	3,00
1362	310241	Đào Hải Nam	THPT Hoàng Văn Thụ	Ngữ văn chung	2,25
1363	310241	Đào Hải Nam	THPT Hoàng Văn Thụ	Tiếng Anh chung	3,00
1364	310241	Đào Hải Nam	THPT Hoàng Văn Thụ	Toán chung	3,50
1365	310280	Phan Hải Ninh	THPT Hoàng Văn Thụ	Tiếng Anh chung	4,60
1366	310327	Vũ Thị Thơm	THPT Hoàng Văn Thụ	Ngữ văn chung	4,75
1367	310327	Vũ Thị Thơm	THPT Hoàng Văn Thụ	Tiếng Anh chung	3,80
1368	310327	Vũ Thị Thơm	THPT Hoàng Văn Thụ	Toán chung	1,75
1369	310339	Nguyễn Trí Thức	THPT Hoàng Văn Thụ	Ngữ văn chung	2,75
1370	310339	Nguyễn Trí Thức	THPT Hoàng Văn Thụ	Tiếng Anh chung	3,80
1371	310339	Nguyễn Trí Thức	THPT Hoàng Văn Thụ	Toán chung	2,00
1372	310391	Trương Thị Cẩm Vân	THPT Hoàng Văn Thụ	Ngữ văn chung	4,50
1373	310391	Trương Thị Cẩm Vân	THPT Hoàng Văn Thụ	Tiếng Anh chung	2,20
1374	310391	Trương Thị Cẩm Vân	THPT Hoàng Văn Thụ	Toán chung	3,00
1375	320012	Phạm Nguyễn Khánh An	THPT Hoàng Quốc Việt	Ngữ văn chung	5,00
1376	320051	Nguyễn Tường Anh	THPT Hoàng Quốc Việt	Ngữ văn chung	5,50
1377	320051	Nguyễn Tường Anh	THPT Hoàng Quốc Việt	Toán chung	3,75
1378	320059	Phạm Thị Lan Anh	THPT Hoàng Quốc Việt	Tiếng Anh chung	0,80
1379	320062	Trần Hoàng Anh	THPT Hoàng Quốc Việt	Toán chung	7,25
1380	320145	Nguyễn Thanh Hà	THPT Hoàng Quốc Việt	Tiếng Anh chung	5,00
1381	320145	Nguyễn Thanh Hà	THPT Hoàng Quốc Việt	Toán chung	4,75
1382	320236	Đặng Thảo Linh	THPT Hoàng Quốc Việt	Toán chung	3,50
1383	320246	Nguyễn Khánh Linh	THPT Hoàng Quốc Việt	Tiếng Anh chung	3,00
1384	320246	Nguyễn Khánh Linh	THPT Hoàng Quốc Việt	Toán chung	4,75
1385	320297	Nguyễn Thị Hà My	THPT Hoàng Quốc Việt	Ngữ văn chung	5,25
1386	320338	Lê Minh Nguyên	THPT Hoàng Quốc Việt	Toán chung	7,00
1387	320395	Bùi Như Quỳnh	THPT Hoàng Quốc Việt	Toán chung	7,00
1388	320397	Hoàng Như Quỳnh	THPT Hoàng Quốc Việt	Ngữ văn chung	6,50
1389	320397	Hoàng Như Quỳnh	THPT Hoàng Quốc Việt	Toán chung	5,25
1390	320400	Nguyễn Thúy Quỳnh	THPT Hoàng Quốc Việt	Ngữ văn chung	6,00

STT	SBD	Họ tên	Tên Hội đồng coi thi	Môn thi	Điểm sau PK
1391	320400	Nguyễn Thúy Quỳnh	THPT Hoàng Quốc Việt	Tiếng Anh chung	7,80
1392	320444	Trần Tiến	THPT Hoàng Quốc Việt	Toán chung	5,75
1393	320499	Lê Thị Hà Vy	THPT Hoàng Quốc Việt	Ngữ văn chung	5,00
1394	320499	Lê Thị Hà Vy	THPT Hoàng Quốc Việt	Toán chung	3,50
1395	320501	Nguyễn Thảo Vy	THPT Hoàng Quốc Việt	Ngữ văn chung	5,00
1396	320501	Nguyễn Thảo Vy	THPT Hoàng Quốc Việt	Toán chung	3,25
1397	320505	Dương Hoàng Yến	THPT Hoàng Quốc Việt	Ngữ văn chung	6,75
1398	320505	Dương Hoàng Yến	THPT Hoàng Quốc Việt	Toán chung	4,25
1399	330037	Trịnh Nhật Anh	THPT Hoàng Hoa Thám	Tiếng Anh chung	6,20
1400	330037	Trịnh Nhật Anh	THPT Hoàng Hoa Thám	Toán chung	3,25
1401	330167	Trương Minh Hằng	THPT Hoàng Hoa Thám	Ngữ văn chung	7,50
1402	330167	Trương Minh Hằng	THPT Hoàng Hoa Thám	Tiếng Anh chung	3,40
1403	330167	Trương Minh Hằng	THPT Hoàng Hoa Thám	Toán chung	3,25
1404	330196	Khổng Khánh Huy	THPT Hoàng Hoa Thám	Toán chung	5,00
1405	330290	Hoàng Bảo Minh	THPT Hoàng Hoa Thám	Ngữ văn chung	6,00
1406	330290	Hoàng Bảo Minh	THPT Hoàng Hoa Thám	Tiếng Anh chung	3,20
1407	330290	Hoàng Bảo Minh	THPT Hoàng Hoa Thám	Toán chung	4,25
1408	330305	Trịnh Công Minh	THPT Hoàng Hoa Thám	Toán chung	3,50
1409	330315	Bùi Phương Nga	THPT Hoàng Hoa Thám	Ngữ văn chung	5,75
1410	330315	Bùi Phương Nga	THPT Hoàng Hoa Thám	Tiếng Anh chung	3,60
1411	330315	Bùi Phương Nga	THPT Hoàng Hoa Thám	Toán chung	4,75
1412	330318	Phạm Thị Quỳnh Nga	THPT Hoàng Hoa Thám	Toán chung	3,50
1413	330320	Đỗ Thị Ngân	THPT Hoàng Hoa Thám	Toán chung	2,50
1414	330330	Hoàng Thúy Ngọc	THPT Hoàng Hoa Thám	Tiếng Anh chung	4,20
1415	330351	Nguyễn Bảo Nhi	THPT Hoàng Hoa Thám	Ngữ văn chung	6,25
1416	330351	Nguyễn Bảo Nhi	THPT Hoàng Hoa Thám	Tiếng Anh chung	3,80
1417	330351	Nguyễn Bảo Nhi	THPT Hoàng Hoa Thám	Toán chung	4,50
1418	330353	Nguyễn Thị Yến Nhi	THPT Hoàng Hoa Thám	Ngữ văn chung	5,50
1419	330368	Nguyễn Chấn Phong	THPT Hoàng Hoa Thám	Ngữ văn chung	7,00
1420	330368	Nguyễn Chấn Phong	THPT Hoàng Hoa Thám	Tiếng Anh chung	3,80
1421	330368	Nguyễn Chấn Phong	THPT Hoàng Hoa Thám	Toán chung	3,50
1422	330379	Nguyễn Trần Minh Phúc	THPT Hoàng Hoa Thám	Toán chung	4,25
1423	330404	Phạm Hồng Quân	THPT Hoàng Hoa Thám	Ngữ văn chung	4,75
1424	330422	Đinh Hải Thanh	THPT Hoàng Hoa Thám	Toán chung	4,75
1425	330430	Đồng Thị Thảo	THPT Hoàng Hoa Thám	Ngữ văn chung	5,75
1426	330430	Đồng Thị Thảo	THPT Hoàng Hoa Thám	Tiếng Anh chung	3,20
1427	330430	Đồng Thị Thảo	THPT Hoàng Hoa Thám	Toán chung	2,75
1428	330463	Nguyễn Minh Thư	THPT Hoàng Hoa Thám	Tiếng Anh chung	8,80
1429	330463	Nguyễn Minh Thư	THPT Hoàng Hoa Thám	Toán chung	5,50
1430	330480	Đỗ Hoàng Bảo Trang	THPT Hoàng Hoa Thám	Ngữ văn chung	5,75
1431	330480	Đỗ Hoàng Bảo Trang	THPT Hoàng Hoa Thám	Tiếng Anh chung	4,20

STT	SBD	Họ tên	Tên Hội đồng coi thi	Môn thi	Điểm sau PK
1432	330480	Đỗ Hoàng Bảo Trang	THPT Hoàng Hoa Thám	Toán chung	4,25
1433	330535	Lê Phạm Quốc Việt	THPT Hoàng Hoa Thám	Ngữ văn chung	4,75
1434	330535	Lê Phạm Quốc Việt	THPT Hoàng Hoa Thám	Toán chung	3,75
1435	340019	Bùi Phương Anh	THPT Đông Triều	Ngữ văn chung	5,00
1436	340019	Bùi Phương Anh	THPT Đông Triều	Toán chung	3,75
1437	340088	Đặng Thùy Chi	THPT Đông Triều	Toán chung	7,25
1438	340115	Nguyễn Ngọc Duy	THPT Đông Triều	Toán chung	6,25
1439	340116	Nguyễn Trí Duy	THPT Đông Triều	Ngữ văn chung	4,75
1440	340116	Nguyễn Trí Duy	THPT Đông Triều	Toán chung	4,00
1441	340130	Nguyễn Thành Đạt	THPT Đông Triều	Ngữ văn chung	4,75
1442	340130	Nguyễn Thành Đạt	THPT Đông Triều	Tiếng Anh chung	5,60
1443	340130	Nguyễn Thành Đạt	THPT Đông Triều	Toán chung	2,75
1444	340153	Hoàng Vân Hà	THPT Đông Triều	Ngữ văn chung	5,75
1445	340153	Hoàng Vân Hà	THPT Đông Triều	Toán chung	4,75
1446	340158	Trần Thái Hà	THPT Đông Triều	Ngữ văn chung	7,00
1447	340158	Trần Thái Hà	THPT Đông Triều	Tiếng Anh chung	3,60
1448	340158	Trần Thái Hà	THPT Đông Triều	Toán chung	3,00
1449	340159	Trần Thị Hà	THPT Đông Triều	Ngữ văn chung	4,75
1450	340159	Trần Thị Hà	THPT Đông Triều	Toán chung	4,25
1451	340160	Vương Ngân Hà	THPT Đông Triều	Ngữ văn chung	7,25
1452	340160	Vương Ngân Hà	THPT Đông Triều	Tiếng Anh chung	3,00
1453	340160	Vương Ngân Hà	THPT Đông Triều	Toán chung	3,25
1454	340199	Vũ Minh Hiếu	THPT Đông Triều	Ngữ văn chung	2,50
1455	340199	Vũ Minh Hiếu	THPT Đông Triều	Toán chung	5,00
1456	340236	Đinh Minh Khang	THPT Đông Triều	Ngữ văn chung	4,75
1457	340236	Đinh Minh Khang	THPT Đông Triều	Toán chung	4,75
1458	340249	Nguyễn Anh Khôi	THPT Đông Triều	Tiếng Anh chung	2,20
1459	340249	Nguyễn Anh Khôi	THPT Đông Triều	Toán chung	3,75
1460	340251	Nguyễn Trung Kiên	THPT Đông Triều	Toán chung	6,25
1461	340282	Nguyễn Khánh Linh	THPT Đông Triều	Ngữ văn chung	3,50
1462	340282	Nguyễn Khánh Linh	THPT Đông Triều	Toán chung	3,50
1463	340288	Nguyễn Thị Mai Linh	THPT Đông Triều	Toán chung	4,50
1464	340300	Trần Thị Khánh Linh	THPT Đông Triều	Ngữ văn chung	6,00
1465	340305	Vương Khánh Linh	THPT Đông Triều	Ngữ văn chung	4,50
1466	340319	Nguyễn Minh Mạnh	THPT Đông Triều	Toán chung	4,25
1467	340368	Nguyễn Trí Nguyễn	THPT Đông Triều	Tiếng Anh chung	3,80
1468	340368	Nguyễn Trí Nguyễn	THPT Đông Triều	Toán chung	3,75
1469	340386	Đặng Chấn Phong	THPT Đông Triều	Toán chung	4,00
1470	340413	Nguyễn Hoàng Quân	THPT Đông Triều	Ngữ văn chung	4,25
1471	340413	Nguyễn Hoàng Quân	THPT Đông Triều	Tiếng Anh chung	4,20
1472	340413	Nguyễn Hoàng Quân	THPT Đông Triều	Toán chung	4,50

STT	SBD	Họ tên	Tên Hội đồng coi thi	Môn thi	Điểm sau PK
1473	340418	Nguyễn Đan Quyên	THPT Đông Triều	Ngữ văn chung	4,00
1474	340426	Trần Phạm Hùng Sơn	THPT Đông Triều	Ngữ văn chung	4,75
1475	340426	Trần Phạm Hùng Sơn	THPT Đông Triều	Toán chung	3,50
1476	340449	Nguyễn Thanh Thảo	THPT Đông Triều	Tiếng Anh chung	3,00
1477	340449	Nguyễn Thanh Thảo	THPT Đông Triều	Toán chung	3,00
1478	340528	Nguyễn Anh Tuấn	THPT Đông Triều	Tiếng Anh chung	3,80
1479	340528	Nguyễn Anh Tuấn	THPT Đông Triều	Toán chung	3,75
1480	350031	Nguyễn Phương Anh	THPT Lê Chân	Ngữ văn chung	4,50
1481	350070	Trần Chính Bảo	THPT Lê Chân	Toán chung	3,25
1482	350164	Kiều Minh Hiếu	THPT Lê Chân	Ngữ văn chung	6,00
1483	350164	Kiều Minh Hiếu	THPT Lê Chân	Tiếng Anh chung	3,80
1484	350164	Kiều Minh Hiếu	THPT Lê Chân	Toán chung	3,00
1485	350167	Ngô Quang Hiếu	THPT Lê Chân	Ngữ văn chung	4,00
1486	350167	Ngô Quang Hiếu	THPT Lê Chân	Tiếng Anh chung	3,80
1487	350167	Ngô Quang Hiếu	THPT Lê Chân	Toán chung	3,75
1488	350171	Phạm Trung Hiếu	THPT Lê Chân	Ngữ văn chung	6,00
1489	350171	Phạm Trung Hiếu	THPT Lê Chân	Tiếng Anh chung	2,80
1490	350171	Phạm Trung Hiếu	THPT Lê Chân	Toán chung	4,00
1491	350179	Nguyễn Đức Hòa	THPT Lê Chân	Ngữ văn chung	4,75
1492	350179	Nguyễn Đức Hòa	THPT Lê Chân	Toán chung	3,00
1493	350220	Phạm Công Hưng	THPT Lê Chân	Tiếng Anh chung	4,40
1494	350247	Nguyễn Trung Kiên	THPT Lê Chân	Tiếng Anh chung	2,60
1495	350247	Nguyễn Trung Kiên	THPT Lê Chân	Toán chung	3,50
1496	350281	Nguyễn Bách Long	THPT Lê Chân	Tiếng Anh chung	4,00
1497	350281	Nguyễn Bách Long	THPT Lê Chân	Toán chung	2,75
1498	350296	Phạm Thị Mai	THPT Lê Chân	Ngữ văn chung	2,00
1499	350296	Phạm Thị Mai	THPT Lê Chân	Tiếng Anh chung	4,00
1500	350335	Nguyễn Minh Nghĩa	THPT Lê Chân	Tiếng Anh chung	2,20
1501	350335	Nguyễn Minh Nghĩa	THPT Lê Chân	Toán chung	2,25
1502	350384	Phạm Hòa Phát	THPT Lê Chân	Ngữ văn chung	6,50
1503	350384	Phạm Hòa Phát	THPT Lê Chân	Tiếng Anh chung	3,20
1504	350384	Phạm Hòa Phát	THPT Lê Chân	Toán chung	3,50
1505	350405	Lê Thảo Phương	THPT Lê Chân	Tiếng Anh chung	5,00
1506	350405	Lê Thảo Phương	THPT Lê Chân	Toán chung	2,25
1507	350438	Trương Tấn Tài	THPT Lê Chân	Ngữ văn chung	3,75
1508	350438	Trương Tấn Tài	THPT Lê Chân	Toán chung	3,75
1509	350439	Nguyễn Thanh Tâm	THPT Lê Chân	Ngữ văn chung	5,25
1510	350439	Nguyễn Thanh Tâm	THPT Lê Chân	Tiếng Anh chung	2,00
1511	350439	Nguyễn Thanh Tâm	THPT Lê Chân	Toán chung	3,25
1512	350445	Bùi Duy Thành	THPT Lê Chân	Ngữ văn chung	3,75
1513	350445	Bùi Duy Thành	THPT Lê Chân	Tiếng Anh chung	4,60

STT	SBD	Họ tên	Tên Hội đồng coi thi	Môn thi	Điểm sau PK
1514	350445	Bùi Duy Thành	THPT Lê Chân	Toán chung	2,75
1515	350467	Phạm Văn Thắng	THPT Lê Chân	Ngữ văn chung	4,50
1516	350467	Phạm Văn Thắng	THPT Lê Chân	Tiếng Anh chung	6,40
1517	350467	Phạm Văn Thắng	THPT Lê Chân	Toán chung	2,25
1518	350488	Lại Anh Thư	THPT Lê Chân	Tiếng Anh chung	4,00
1519	350488	Lại Anh Thư	THPT Lê Chân	Toán chung	4,25
1520	350497	Đỗ Nguyễn Ngân Thương	THPT Lê Chân	Toán chung	7,00
1521	350519	Lưu Huyền Trang	THPT Lê Chân	Ngữ văn chung	5,25
1522	350519	Lưu Huyền Trang	THPT Lê Chân	Tiếng Anh chung	4,20
1523	350535	Nguyễn Đoàn Thanh Trúc	THPT Lê Chân	Ngữ văn chung	4,25
1524	350535	Nguyễn Đoàn Thanh Trúc	THPT Lê Chân	Tiếng Anh chung	3,20
1525	350535	Nguyễn Đoàn Thanh Trúc	THPT Lê Chân	Toán chung	0,75
1526	350555	Trần Mạnh Tùng	THPT Lê Chân	Tiếng Anh chung	3,20
1527	350578	Hoàng Quang Vinh	THPT Lê Chân	Toán chung	3,00